CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, có hiệu lực từ ngày 08 tháng 3 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 06/2020/TT-BCT ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, có hiệu lực từ ngày 08 tháng 5 năm 2020.

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương ký ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại Chi-lê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.[1]

---

[1] Thông tư số 06/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương ký ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại Chi-lê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là Thông tư số 03/2019/TT-BCT)."

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (sau đây gọi là Hiệp định).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

2. Thương nhân.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu theo Hiệp định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nuôi trồng thủy sản* là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác hoặc thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá giống, cá con hoặc ấu trùng bằng cách can thiệp vào quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt.

2. *Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau* là hàng hóa hoặc nguyên liệu có thể dùng thay thế lẫn nhau vì mục đích thương mại và có đặc tính cơ bản giống nhau.

3. *Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi* là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại lãnh thổ của một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể.

4. *Hàng hóa* là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên liệu nào.

5. *Nguyên liệu gián tiếp* là nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa nhưng không còn nằm lại trong hàng hóa đó; hoặc nguyên liệu được sử dụng trong quá trình bảo dưỡng nhà xưởng hay để vận hành thiết bị có liên quan đến việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

a) Nhiên liệu, năng lượng, chất xúc tác và dung môi;

b) Thiết bị, dụng cụ và máy móc được sử dụng để kiểm tra hoặc thử nghiệm hàng hóa;

c) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, thiết bị an toàn và máy móc;

d) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;

đ) Phụ tùng và nguyên liệu được dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;

e) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;

g) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.

6. *Nguyên liệu* là hàng hóa được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa khác.

7. *Hàng hóa không có xuất xứ* hoặc *nguyên liệu không có xuất xứ* là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng các quy tắc xuất xứ tại Thông tư này.

8. *Hàng hóa có xuất xứ* hoặc *nguyên liệu có xuất xứ* là hàng hoá hoặc nguyên liệu đáp ứng các quy tắc xuất xứ tại Thông tư này.

9. *Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển* là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ một sản phẩm trong suốt quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

10. *Nhà sản xuất* là cá nhân hoặc doanh nghiệp tự sản xuất hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa.

11. *Sản xuất* là các phương thức bao gồm nuôi trồng, cấy, chăn nuôi, khai thác, thu hoạch, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, săn bắt, thu nhặt, gây giống, chiết xuất, nuôi trồng thủy sản, thu lượm, sản xuất, gia công hay lắp ráp hàng hóa.

12. *Trị giá giao dịch* là giá thực tế đã được thanh toán hoặc phải trả cho hàng hóa khi bán để xuất khẩu hoặc giá trị khác được xác định theo quy định của Hiệp định Trị giá Hải quan của Tổ chức thương mại thế giới.

13. *Trị giá hàng hóa* là trị giá giao dịch của hàng hóa không bao gồm bất kỳ chi phí nào phát sinh trong quá trình vận chuyển quốc tế của hàng hóa.

14. *Nước thành viên* là bất kỳ Nhà nước hoặc lãnh thổ thuế quan riêng biệt (separate customs territory) nào thực thi Hiệp định này.

15. *Cá nhân của Nước thành viên* là cá nhân, thương nhân của Nước thành viên.

16. *Ngày* là ngày theo lịch dương;

17. *Nguyên liệu tái sử dụng (recovered material)* là nguyên liệu:

a) được tháo dỡ từ hàng hóa đã qua sử dụng thành các phần tách rời;

b) được làm sạch, kiểm tra, thử nghiệm hoặc gia công các các phần tách rời đó để chúng đạt điều kiện tốt hơn.

18. *Hàng tân trang, tái chế tạo (remanufactured good)* là hàng hóa được cấu thành toàn bộ hoặc từng phần từ các nguyên liệu tái sử dụng, thuộc mã HS từ Chương 84 đến Chương 90 hoặc thuộc nhóm 94.02, ngoại trừ hàng hóa thuộc HS các nhóm 84.18, 85.09, 85.10 và nhóm 85.16, 87.03 hoặc các phân nhóm 8414.51, 8450.11, 8450.12, 8508.11, phân nhóm 8517.11 và phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có thời hạn sử dụng tương tự và có hình thức tương tự hàng hóa mới;

b) Có điều kiện bảo hành tương tự hàng hóa mới.

Điều 4. Quy định về chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

a) Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng;

b) Phụ lục II: Điều khoản liên quan đến quy tắc cụ thể mặt hàng cho xe và các bộ phận, phụ kiện của chúng;

c) Phụ lục III: Trường hợp ngoại lệ áp dụng *De minimis*[2];

d) Phụ lục IV: Mẫu C/O mẫu CPTPP của Việt Nam[3];

đ) Phụ lục V: Mẫu Tờ khai bổ sung C/O mẫu CPTPP của Việt Nam[4];

e) Phụ lục VI: Hướng dẫn kê khai C/O mẫu CPTPP và Tờ khai bổ sung[5];

g) Phụ lục VII: Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may;

h) Phụ lục VIII: Danh mục nguồn cung thiếu hụt;

i) Phụ lục IX: Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu CPTPP của Việt Nam.

2. Việt Nam áp dụng cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền cấp C/O đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang các Nước thành viên khác của Hiệp định. Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu CPTPP của Việt Nam được quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này và được cập nhật tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn. Các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu CPTPP đăng ký mẫu con dấu, chữ ký và cập nhật các mẫu con dấu, chữ ký này theo quy định của Bộ Công Thương.

3. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và các quy định có liên quan tại Thông tư này.

CHƯƠNG II
QUY TẮC CHUNG VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA

---

[2] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục I theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 06/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2020.

[3] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục II theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 06/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2020.

[4] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục III theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 06/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2020.

[5] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục IV theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 06/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2020.

Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu hàng hóa đó:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

b) Được sản xuất toàn bộ chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên;

c) Được sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng tất cả các quy định tương ứng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hàng dệt may được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng quy định tại Thông tư này và tuân thủ các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và sản phẩm từ cây trồng được trồng, cấy, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại đó.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại đó.

3. Hàng hóa được chế biến từ động vật sống tại đó.

4. Động vật thu được từ săn bắn, đánh bẫy, đánh bắt, thu lượm hoặc săn bắt tại đó.

5. Hàng hóa thu được từ việc nuôi trồng thủy sản tại đó.

6. Khoáng sản hoặc chất sản sinh tự nhiên khác không bao gồm quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra tại đó.

7. Cá, động vật có vỏ và sinh vật biển khác lấy từ biển, đáy biển hoặc lòng đất nằm bên ngoài lãnh thổ của các Nước thành viên và theo luật quốc tế, nằm bên ngoài lãnh hải của các Nước không phải là thành viên thuộc các tàu đã được đăng ký, vào sổ đăng ký hoặc lưu hồ sơ tại một Nước thành viên và được phép treo cờ của Nước thành viên đó.

8. Sản phẩm được chế biến từ các sản phẩm đề cập tại khoản 7 Điều này ngay trên boong tàu được đăng ký, vào sổ đăng ký hoặc lưu hồ sơ tại một Nước thành viên và được phép treo cờ của Nước thành viên đó.

9. Hàng hóa ngoại trừ cá, động vật có vỏ và sinh vật biển khác đánh bắt, thu được từ một Nước thành viên hoặc một cá nhân của một Nước thành viên từ đáy biển hoặc lòng đất nằm bên ngoài lãnh thổ của các Nước thành viên, và ngoài các khu vực mà các Nước không phải là thành viên thực hiện quyền tài phán với điều kiện Nước thành viên hoặc người của Nước thành viên có quyền khai thác đáy biển hoặc lòng đất đó theo quy định của luật quốc tế.

10. Phế thải, phế liệu được loại ra trong quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng tại đó với điều kiện phế thải, phế liệu đó chỉ phù hợp làm nguyên liệu.

11. Hàng hóa được sản xuất tại đó chỉ từ các hàng hóa theo quy định từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này hoặc từ các sản phẩm thu được từ chúng.

Điều 7. Quy định về nguyên liệu tái sử dụng trong quá trình sản xuất hàng tân trang, tái chế tạo

1. Nguyên liệu tái sử dụng thu được từ lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên được coi là có xuất xứ nếu là bộ phận cấu thành hoặc được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng tân trang, tái chế tạo.

2. Nguyên liệu tái sử dụng, hàng tân trang, tái chế tạo có xuất xứ chỉ khi nguyên liệu, hàng hóa đó đáp ứng các quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 8. Hàm lượng giá trị khu vực

1. Hàm lượng giá trị khu vực quy định tại Thông tư này và các Phụ lục liên quan để xác định hàng hóa có xuất xứ được tính như sau:

a) Công thức tính giá trị tập trung: Dựa trên trị giá nguyên liệu không có xuất xứ xác định:

$$RVC = \frac{\text{Trị giá hàng hóa} - \text{FVNM}}{\text{Trị giá hàng hóa}} \times 100$$

b) Công thức tính gián tiếp: Dựa trên trị giá nguyên liệu không có xuất xứ:

$$RVC = \frac{\text{Trị giá hàng hóa} - \text{VNM}}{\text{Trị giá hàng hóa}} \times 100$$

c) Công thức tính trực tiếp: Dựa trên trị giá của nguyên liệu có xuất xứ:

$$RVC = \frac{\text{VOM}}{\text{Trị giá hàng hóa}} \times 100$$

d) Công thức tính chi phí tịnh (chỉ áp dụng đối với ô tô):

$$RVC = \frac{\text{NC} - \text{VNM}}{\text{NC}} \times 100$$

Trong đó:

RVC là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa, được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm.

VNM là trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ, kể cả nguyên liệu không xác định được xuất xứ, được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa.

NC là chi phí tịnh của hàng hóa được xác định theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

FVNM là trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ, kể cả nguyên liệu không xác định được xuất xứ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa. Nguyên liệu không có xuất xứ không quy định tại Phụ lục I không được tính vào việc xác định FVNM.

VOM là trị giá của nguyên liệu có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên.

2. Tất cả các chi phí được xem xét để tính hàm lượng giá trị khu vực được lưu trữ và tuân theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi áp dụng tại lãnh thổ của Nước thành viên nơi sản xuất ra hàng hóa.

Điều 9. Nguyên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất

1. Trường hợp nguyên liệu không có xuất xứ nhưng sử dụng trong quá trình sản xuất tiếp theo và đáp ứng các quy định tại Thông tư này thì được coi là có xuất xứ khi xác định xuất xứ cho hàng hóa được sản xuất tiếp theo, bất kể nguyên liệu đó có được sản xuất bởi nhà sản xuất hàng hóa đó hay không.

2. Trường hợp nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa, trị giá dưới đây có thể được cộng vào xuất xứ hàng hóa khi áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực:

a) Trị giá của quá trình gia công nguyên liệu không có xuất xứ được thực hiện tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên;

b) Trị giá của bất kỳ nguyên liệu có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất nguyên liệu không có xuất xứ được thực hiện tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên.

Điều 10. Trị giá nguyên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất

Theo quy định tại Thông tư này, trị giá nguyên liệu là:

1. Đối với nguyên liệu được nhập khẩu bởi nhà sản xuất hàng hóa, trị giá giao dịch của nguyên liệu được tính tại thời điểm nhập khẩu bao gồm các chi phí trong quá trình vận chuyển quốc tế và các chi phí liên quan.

2. Đối với nguyên liệu được mua tại lãnh thổ nơi sản xuất hàng hóa:

a) Giá do nhà sản xuất đã thanh toán hoặc sẽ thanh toán tại Nước thành viên nơi nhà sản xuất có trụ sở.

b) Trị giá được xác định cho nguyên liệu nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Giá đầu tiên đã hoặc sẽ thanh toán tại lãnh thổ của Nước thành viên.

3. Đối với nguyên liệu tự sản xuất:

a) Tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất nguyên liệu, kể cả các chi phí chung; và

b) Một khoản tương đương với lợi nhuận được tính thêm vào quá trình giao dịch thông thường, hoặc tương đương với lợi nhuận thể hiện trong việc bán hàng hoá cùng loại hoặc cùng kiểu mà nguyên liệu tự sản xuất được tính.

Điều 11. Điều chỉnh thêm trị giá nguyên liệu

1. Đối với nguyên liệu có xuất xứ, các chi phí sau đây được tính vào trị giá của nguyên liệu trong trường hợp chưa được tính theo quy định tại Điều 10 Thông tư này:

a) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, đóng gói và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu tới địa điểm của nhà sản xuất hàng hóa;

b) Thuế, chi phí môi giới hải quan cho nguyên liệu, đã được thanh toán tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên, ngoại trừ thuế, cước được miễn, được hoàn, được truy hoàn hoặc có thể thu hồi khác, bao gồm khoản chậm nộp hoặc cước đã được thanh toán hoặc có thể thanh toán;

c) Chi phí xử lý phế thải và hỏng hóc do việc sử dụng nguyên liệu trong quá trình sản xuất hàng hóa, trừ đi trị giá của phế liệu tái sử dụng hoặc sản phẩm phụ.

2. Đối với nguyên liệu không có xuất xứ hoặc nguyên liệu không xác định được xuất xứ, các chi phí sau đây có thể được khấu trừ khỏi trị giá nguyên liệu:

a) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm, đóng gói và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu tới nơi của nhà sản xuất hàng hóa;

b) Thuế, cước và chi phí môi giới hải quan cho nguyên liệu, đã được thanh toán tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên, ngoại trừ thuế, cước được miễn, được hoàn, có thể hoàn hoặc có thể thu hồi khác, bao gồm tín dụng đối với thuế hoặc cước đã được thanh toán hoặc có thể thanh toán;

c) Chi phí xử lý phế thải và hỏng hóc do việc sử dụng nguyên liệu trong quá trình sản xuất hàng hóa, trừ đi trị giá của phế liệu tái sử dụng hoặc sản phẩm phụ.

3. Trường hợp không biết các chi phí được liệt kê tại khoản 1 hoặc 2 Điều này hoặc chứng từ chứng minh trị giá điều chỉnh không có thì không được điều chỉnh thêm trị giá nguyên liệu.

Điều 12. Chi phí tịnh

1. Trường hợp áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để xác định xuất xứ hàng hóa cho ô tô thuộc phân nhóm 8407.31 đến phân nhóm 8407.34, phân nhóm 8408.20, phân nhóm từ 8409.91 đến phân nhóm 8409.99, nhóm 8701 đến nhóm 8709 hoặc nhóm 8711, việc xác định xuất xứ cho hàng hóa đó dựa trên công thức tính chi phí tịnh theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Theo quy định tại Điều này:

a) Chi phí tịnh là tổng chi phí trừ đi chi phí chương trình khuyến mãi, chi phí tiếp thị và hậu mãi, bản quyền, vận chuyển, chi phí đóng gói và chi phí lãi vay không cho phép mà được tính trong tổng chi phí;

b) Chi phí tịnh của hàng hóa là chi phí tịnh có thể phân bổ hợp lý vào hàng hóa, sử dụng một trong các phương pháp tính như sau:

- Tính tổng chi phí phát sinh liên quan đến tất cả các loại ô tô được sản xuất bởi nhà sản xuất đó, trừ đi bất kỳ chi phí chương trình khuyến mãi, chi phí tiếp thị và hậu mãi, bản quyền, vận chuyển và chi phí đóng gói và chi phí lãi vay không cho phép mà được tính trong tổng chi phí của hàng hóa đó và có thể phân bổ hợp lý vào chi phí tịnh của hàng hóa;

- Tính tổng chi phí phát sinh liên quan đến các loại ô tô được sản xuất bởi nhà sản xuất đó, có thể phân bổ hợp lý tổng chi phí vào hàng hóa, trừ đi chi phí chương trình khuyến mãi, chi phí tiếp thị và hậu mãi, bản quyền, vận chuyển, chi phí đóng gói, chi phí lãi vay không cho phép mà được tính trong cấu phần của tổng chi phí được phân bổ vào hàng hóa; hoặc

- Phân bổ hợp lý từng loại chi phí cấu thành nên một phần của tổng chi phí đối với hàng hóa đó, sao cho tổng các chi phí này không bao gồm bất kỳ chi phí chương trình khuyến mãi, chi phí tiếp thị và hậu mãi, bản quyền, vận chuyển, chi phí đóng gói, chi phí lãi vay không cho phép, với điều kiện việc phân bổ các chi phí này phù hợp với các điều khoản về phân bổ chi phí hợp lý của các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi.

3. Để áp dụng công thức tính chi phí tịnh cho nhóm hàng xe có động cơ từ nhóm 8701 đến nhóm 8706 hoặc nhóm 8711, công thức tính có thể là trung bình cộng của cả năm tài khóa của nhà sản xuất sử dụng bất kỳ một trong các nhóm phân loại dưới đây, trên cơ sở tất cả các phương tiện xe có động cơ trong nhóm đó hoặc chỉ những phương tiện xe có động cơ nào trong nhóm được xuất khẩu tới lãnh thổ của một Nước thành viên khác:

a) Cùng dòng xe có động cơ trong cùng một dòng xe được sản xuất tại cùng một nhà máy trong phạm vi lãnh thổ của một Nước thành viên;

b) Cùng một phân khúc xe được sản xuất tại cùng một nhà máy trong phạm vi lãnh thổ của một Nước thành viên;

c) Cùng dòng xe có động cơ được sản xuất tại cùng một nhà máy trong phạm vi lãnh thổ của một Nước thành viên;

d) Bất kỳ chủng loại xe nào tùy thuộc vào quyết định của các Nước thành viên.

4. Để áp dụng phương pháp chi phí tịnh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, đối với nguyên liệu sử dụng để sản xuất xe có động cơ thuộc từ phân nhóm 8407.31 đến phân nhóm 8407.34, phân nhóm 8408.20, nhóm 8409, nhóm 8706, nhóm 8707 hoặc nhóm 8708, được sản xuất trong cùng một nhà máy, phương pháp tính có thể là trung bình cộng của:

a) Cả năm tài khóa của nhà sản xuất phương tiện xe có động cơ mà hàng hóa được bán bởi chính người đó;

b) Cả quý hoặc cả tháng;

c) Cả năm tài khóa của nhà sản xuất nguyên liệu cho ngành ô tô;

Với điều kiện hàng hóa được sản xuất trong suốt năm tài khóa, quý hoặc tháng hình thành nên phương pháp tính, trong đó:

- Trung bình cộng theo quy định tại điểm a khoản này được tính độc lập đối với những hàng hóa được bán cho ít nhất một nhà sản xuất phương tiện xe có động cơ; hoặc

- Trung bình cộng theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này được tính độc lập đối với những hàng hóa được xuất khẩu tới lãnh thổ của một Nước thành viên khác.

5. Theo quy định tại Điều này:

a) Dòng xe có động cơ là bất kỳ nhóm nào trong những chủng loại xe có động cơ dưới đây:

- Xe có động cơ được phân loại ở phân nhóm 8701.20, xe chở người từ 16 chỗ ngồi trở lên được phân loại ở phân nhóm 8702.10 hoặc phân nhóm 8702.90, và xe có động cơ được phân loại ở phân nhóm 8704.10, 8704.22, 8704.23, 8704.32 hoặc 8704.90, hoặc nhóm 8705 hoặc nhóm 8706;

- Xe có động cơ được phân loại ở phân nhóm 8701.10 hoặc phân nhóm từ 8701.30 đến phân nhóm 8701.90;

- Xe chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống được phân loại ở phân nhóm 8702.10 hoặc phân nhóm 8702.90, và xe có động cơ được phân loại ở phân nhóm 8704.21 hoặc phân nhóm 8704.31;

- Xe có động cơ được phân loại từ phân nhóm 8703.21 đến phân nhóm 8703.90; hoặc

- Xe có động cơ được phân loại ở nhóm 8711.

b) Kiểu xe có động cơ là tập hợp các xe có động cơ cùng kiểu và tên mẫu;

c) Chi phí lãi vay không cho phép là chi phí lãi suất của nhà sản xuất vượt quá 700 điểm cơ bản trên mức lợi tức từ các khoản nợ có kỳ hạn được phát hành bởi chính quyền trung ương của Nước thành viên nơi hàng hóa được sản xuất ra.

d) Phân bổ hợp lý là sự phân bổ phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi.

đ) Tiền bản quyền là các hình thức thanh toán bao gồm thanh toán hỗ trợ kỹ thuật hoặc các thỏa thuận tương tự, được tạo ra nhằm sử dụng hoặc quyền sử dụng bất kỳ quyền tác giả; tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hoá; thiết kế; kiểu mẫu; kế hoạch; công thức hoặc quy trình sản xuất bí mật, ngoại trừ các khoản chi trả dưới sự hỗ trợ kỹ thuật hoặc các thoả thuận tương tự mà có thể liên quan đến các dịch vụ cụ thể như:

- Đào tạo nhân sự, không phân biệt nơi đào tạo; hoặc

- Chế tạo, gia công, đặt khuôn, thiết kế phần mềm và dịch vụ điện toán tương tự, hoặc các dịch vụ khác, nếu được thực hiện tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên.

e) Chương trình khuyến mãi, tiếp thị và dịch vụ sau bán hàng là các chi phí liên quan đến khuyến mãi, tiếp thị và dịch vụ hậu mãi được liệt kê dưới đây:

- Bán hàng và xúc tiến tiếp thị; quảng cáo trên các phương tiện truyền thông; quảng cáo và nghiên cứu thị trường; tài liệu quảng cáo và trình diễn; triển lãm; hội nghị bán hàng, triển lãm và hội nghị thương mại; băng rôn; màn hình tiếp thị;

các mẫu miễn phí; bán hàng, dịch vụ tiếp thị và sau bán hàng sử dụng tài liệu in ấn (tài liệu quảng cáo hàng hóa, ca-ta-lô, tài liệu kỹ thuật, bảng giá, hướng dẫn sử dụng dịch vụ và các thông tin hỗ trợ bán hàng); lập và bảo hộ lô-gô và thương hiệu; tài trợ; chi phí cộng thêm cho bán buôn và bán lẻ; và các hình thức giải trí;

- Các hình thức đẩy mạnh bán hàng và tiếp thị hàng hóa; người tiêu dùng; giảm giá cho người bán buôn, người bán lẻ và người tiêu dùng; và các hình thức khuyến khích buôn bán khác;

- Tiền lương, tiền công; tiền hoa hồng bán hàng; tiền thưởng; phúc lợi như y tế, bảo hiểm hoặc trợ cấp hưu trí; du lịch và chi phí sinh hoạt; và phí thành viên và chi phí dịch vụ để khuyến mãi, tiếp thị và chi phí nhân sự dịch vụ hậu mãi;

- Tuyển dụng và đào tạo về khuyến mãi, tiếp thị và chi phí nhân sự dịch vụ hậu mãi; đào tạo sau bán hàng cho nhân viên chăm sóc khách hàng, nếu các chi phí này được tính riêng cho khuyến mãi, tiếp thị và dịch vụ sau bán hàng của hàng hoá trên các báo cáo tài chính hoặc các tài khoản chi phí nhà sản xuất;

- Bảo hiểm trách nhiệm đối với hàng hóa;

- Vật tư văn phòng phẩm cho khuyến mãi, tiếp thị và dịch vụ sau bán hàng, nếu các chi phí này được xác định riêng cho khuyến mãi, tiếp thị và dịch vụ hậu mãi của hàng hoá trên các báo cáo tài chính hoặc các tài khoản chi phí của nhà sản xuất;

- Điện thoại, hòm thư điện tử và các thông tin liên lạc, nếu những chi phí này được xác định riêng cho khuyến mãi, tiếp thị và dịch vụ hậu mãi của hàng hoá trên các báo cáo tài chính hoặc các tài khoản chi phí của nhà sản xuất;

- Tiền thuê và khấu hao của trung tâm phân phối và văn phòng dịch vụ hậu mãi, khuyến mãi;

- Phí bảo hiểm tài sản, các khoản thuế, chi phí điện nước, sửa chữa và chi phí bảo trì của trung tâm phân phối, văn phòng khuyến mãi, tiếp thị và sau bán hàng, nếu những chi phí này được xác định riêng cho khuyến mãi, tiếp thị và dịch vụ hậu mãi của hàng hoá trên các báo cáo tài chính hoặc các tài khoản chi phí của nhà sản xuất;

- Các khoản thanh toán của nhà sản xuất cho cá nhân khác để sửa chữa, bảo hành.

g) Chi phí vận chuyển và đóng gói là các chi phí phát sinh để đóng gói một hàng hóa cho lô hàng và để vận chuyển hàng hóa đó từ các điểm giao hàng trực tiếp cho người mua, không bao gồm chi phí để chuẩn bị và đóng gói hàng hóa để bán lẻ.

h) Tổng chi phí là tất cả chi phí sản phẩm, chi phí kỳ hạn và các chi phí khác phát sinh trong phạm vi lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên nơi:

- Chi phí sản phẩm là những chi phí có liên quan đến việc sản xuất của hàng hoá, bao gồm trị giá nguyên liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí phân bổ trực tiếp.

- Chi phí kỳ hạn là những chi phí, trừ chi phí sản phẩm, được tính vào chi phí trong kỳ phát sinh như chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tổng hợp.

- Chi phí khác là tất cả các chi phí được ghi sổ của nhà sản xuất mà không phải là chi phí sản phẩm hoặc chi phí kỳ hạn như lãi suất.

Tổng chi phí không bao gồm lợi nhuận thu được bởi các nhà sản xuất, bất kể chúng được giữ lại bởi các nhà sản xuất hoặc chi trả cho cá nhân khác như cổ tức, hoặc nộp thuế trên các khoản lợi nhuận, bao gồm thuế trên các khoản thu từ vốn.

Điều 13. Cộng gộp

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ trong trường hợp hàng hóa được sản xuất tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên bởi một hay nhiều nhà sản xuất, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định tại Điều 5 và các quy định khác tại Thông tư này.

2. Hàng hóa hoặc nguyên liệu có xuất xứ tại một hay nhiều Nước thành viên được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa khác tại lãnh thổ của một Nước thành viên khác được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên đó.

3. Quá trình sản xuất nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên bởi một hay nhiều nhà sản xuất được tính vào thành phần có xuất xứ của hàng hóa khi xác định xuất xứ hàng hóa, không tính đến quá trình sản xuất đủ để nguyên liệu trở thành có xuất xứ.

Điều 14. *De Minimis*

1. Trừ trường hợp quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, hàng hóa có chứa nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng được quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu trị giá của tất cả các nguyên liệu nói trên không vượt quá 10% trị giá hàng hóa, được định nghĩa tại khoản 13 Điều 3 Thông tư này và hàng hóa đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này.

2. Khoản 1 Điều này chỉ áp dụng khi sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ trong quá trình sản xuất hàng hóa khác.

3. Trường hợp hàng hóa được quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, trị giá nguyên liệu không có xuất xứ đó được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi tính hàm lượng giá trị khu vực.

4. Đối với hàng dệt may, áp dụng theo quy định tại Điều 29 Thông tư này.

Điều 15. Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau

Hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau được coi là có xuất xứ trong trường hợp:

1. Chia tách thực tế từng hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau.

2. Áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được thừa nhận trong các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi nếu hàng hóa hoặc nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau được trộn lẫn, với điều kiện nguyên tắc kế

toán về quản lý kho được lựa chọn sử dụng phải áp dụng trong suốt năm tài khóa đó.

Điều 16. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng

1. Theo quy định tại Điều này:

a) Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí xuất xứ thuần túy hay đáp ứng quy trình sản xuất hoặc chuyển đổi mã số hàng hóa được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, xuất xứ của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng theo quy định tại khoản 3 Điều này không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

b) Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng theo quy định tại khoản 3 Điều này được tính là trị giá nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, xét theo từng trường hợp.

2. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng của hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều này được coi là có xuất xứ cùng với hàng hóa mà chúng đi kèm.

3. Theo quy định tại Điều này, phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng được tính đến khi:

a) Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng được phân loại, đi kèm và cùng hóa đơn với hàng hóa đó;

b) Chủng loại, số lượng và trị giá của phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, tài liệu về sản phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng phù hợp với hàng hóa theo thông lệ.

Điều 17. Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để bán lẻ

1. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này hay hàng hóa có xuất xứ thuần túy, vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói hàng hóa để bán lẻ phân loại cùng hàng hóa được coi là có xuất xứ.

2. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, trị giá vật liệu, bao bì đóng gói hàng hóa để bán lẻ được phân loại cùng hàng hóa được tính là trị giá nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, xét theo từng trường hợp.

Điều 18. Vật liệu đóng gói và bao bì đóng gói để vận chuyển

Vật liệu, bao bì đóng gói hàng hóa để vận chuyển không được tính khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

Điều 19. Nguyên liệu gián tiếp

Nguyên liệu gián tiếp được coi là có xuất xứ mà không cần xét đến việc nó được sản xuất ở đâu.

Điều 20. Bộ hàng hóa

1. Đối với bộ hàng hóa được phân loại theo quy tắc 3a hoặc 3b của Quy tắc tổng quát của Hệ thống hài hoà về mô tả và mã hóa hàng hóa, xuất xứ của bộ hàng hóa được xác định theo Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho bộ hàng hóa đó.

2. Đối với bộ hàng hóa được phân loại theo quy tắc 3c của Quy tắc tổng quát của Hệ thống hài hòa về mô tả và mã hóa hàng hóa, bộ hàng hóa đó chỉ được coi là có xuất xứ nếu từng hàng hóa trong bộ hàng hóa có xuất xứ. Bộ hàng hóa và các hàng hóa trong bộ hàng hóa đó phải đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, đối với một bộ hàng hóa được phân loại theo quy tắc 3c của Quy tắc tổng quát của Hệ thống hài hòa về mô tả và mã hóa hàng hóa, bộ hàng hóa đó được coi là có xuất xứ nếu trị giá hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa không vượt quá 10% trị giá của bộ hàng hóa đó.

4. Theo quy định tại khoản 3 Điều này, trị giá hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa và trị giá bộ hàng hóa được tính như cách tính giá nguyên liệu không có xuất xứ và trị giá hàng hóa.

Điều 21. Quá cảnh và chuyển tải

1. Hàng hóa được vận chuyển tới Nước thành viên nhập khẩu vẫn được giữ nguyên xuất xứ nếu không quá cảnh, chuyển tải qua lãnh thổ của Nước không phải thành viên.

2. Trường hợp hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hay nhiều Nước không phải thành viên, hàng hóa đó được giữ nguyên xuất xứ nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất, gia công nào bên ngoài lãnh thổ các Nước thành viên, trừ trường hợp:

- Bốc, dỡ hàng, chia tách lô hàng, lưu kho, dán nhãn hoặc đánh dấu theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu; hoặc

- Các hoạt động cần thiết khác để bảo quản tốt hàng hóa hoặc để vận chuyển hàng hóa tới lãnh thổ của Nước thành viên nhập khẩu.

b) Dưới sự giám sát của cơ quan hải quan trong lãnh thổ của Nước không phải thành viên.

CHƯƠNG III
QUY TRÌNH CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 22. Cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cơ quan có thẩm quyền cấp:

a) Riêng cho từng lô hàng vào lãnh thổ của một Nước thành viên;

b) Chung cho nhiều lô hàng đối với hàng hóa giống hệt nhau trong khoảng thời gian không quá 12 tháng trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực trong vòng 1 năm sau ngày phát hành hoặc lâu hơn theo quy định pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu.

Điều 23. Các khác biệt trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu sẽ không từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa vì lỗi nhỏ hoặc các khác biệt trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó.

2. Lỗi nhỏ hoặc các khác biệt trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu quy định.

Điều 24. Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Thương nhân được miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp sau:

a) Trị giá hải quan của lô hàng nhập khẩu không vượt quá 1.000 (một nghìn) đô la Mỹ hoặc trị giá tương đương với đồng tiền của Nước thành viên nhập khẩu hoặc theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu nếu có quy định về trị giá được miễn chứng từ cao hơn;

b) Hàng hóa đã được Nước thành viên nhập khẩu miễn hoặc không yêu cầu nhà nhập khẩu phải xuất trình chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Thương nhân không được miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp việc nhập khẩu là một phần thuộc một chuỗi các hoạt động nhập khẩu được tiến hành hoặc đã lên kế hoạch nhằm trốn tránh quy định nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Nước thành viên nhập khẩu để hưởng ưu đãi thuế quan.

Điều 25. Nghĩa vụ liên quan đến xuất khẩu

1. Thương nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp sai thông tin trong chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Trường hợp nhà xuất khẩu, nhà sản xuất nhận thấy những thông tin, dữ liệu trong chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa chưa chính xác hoặc chưa đáp ứng các quy định về xuất xứ, nhà xuất khẩu, nhà sản xuất có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản kịp thời cho nhà nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu.

Điều 26. Lưu trữ hồ sơ

Cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu CPTPP và thương nhân phải lưu trữ hồ sơ, chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn ít nhất 5 năm kể từ ngày cấp dưới bất kỳ hình thức nào để truy xuất nhanh chóng, bao gồm điện tử, quang học, từ tính, hoặc bằng văn bản theo quy định pháp luật của Việt Nam.

Điều 27. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

1. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu bằng các hình thức sau:

a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu cung cấp thông tin về xuất xứ hàng hóa;

b) Yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp thông tin về xuất xứ hàng hóa;

c) Yêu cầu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa cung cấp thông tin về xuất xứ hàng hóa;

d) Kiểm tra, xác minh thực tế cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hoá;

đ) Các hình thức khác so với quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu và Nước thành viên có trụ sở của nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu.

2. Khi tiến hành kiểm tra, xác minh, cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu trực tiếp tiếp nhận thông tin từ cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

3. Văn bản đề nghị cung cấp thông tin hoặc kiểm tra, xác minh thực tế tại cơ sở sản xuất theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này phải thể hiện bằng tiếng Anh hoặc bằng ngôn ngữ chính thức của Nước thành viên được đề nghị cung cấp. Văn bản đề nghị bao gồm:

a) Thông tin đầy đủ của các tổ chức, cơ quan Chính phủ;

b) Nêu rõ lý do, bao gồm cả các vấn đề cụ thể mà Nước thành viên đề nghị muốn làm rõ, giải quyết trong quá trình kiểm tra, xác minh;

c) Đầy đủ thông tin để xác định hàng hóa thuộc diện kiểm tra, xác minh;

d) 1 bản sao tài liệu, chứng từ liên quan đã được nộp cho lô hàng, kể cả chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

đ) Trường hợp kiểm tra, xác minh thực tế tại cơ sở sản xuất, văn bản phải nêu rõ thời gian dự kiến, địa điểm, mục đích kiểm tra xác minh và việc kiểm tra phải được sự đồng ý của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

4. Trường hợp Nước thành viên nhập khẩu đề nghị kiểm tra, xác minh theo quy định tại điểm c hoặc điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu phải thông báo cho nhà nhập khẩu về việc kiểm tra, xác minh.

5. Trường hợp kiểm tra, xác minh theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu phải:

a) Đảm bảo văn bản đề nghị cung cấp thông tin hoặc chứng từ được rà soát trong quá trình kiểm tra, xác minh thực tế giới hạn trong phạm vi thông tin và chứng từ nhằm mục đích kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa;

b) Mô tả đầy đủ chi tiết thông tin hoặc chứng từ để cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất xác định thông tin và chứng từ cần thiết để phản hồi;

c) Cho phép cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất phản hồi thông tin ít nhất 30 ngày kể

từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c hoặc điểm d khoản 1 Điều này;

d) Cho phép nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất đồng ý hoặc từ chối đề nghị kiểm tra, xác minh thực tế trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này; và

đ) Đưa ra quyết định sau khi kiểm tra, xác minh nhanh nhất có thể và chậm nhất 90 ngày sau khi nhận được thông tin cần thiết bao gồm bất kỳ thông tin nào nhận được theo quy định tại khoản 8 Điều này và chậm nhất 365 ngày sau ngày đề nghị cung cấp thông tin lần đầu tiên hoặc đề nghị khác theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trong một số trường hợp đặc biệt như thông tin, kỹ thuật có liên quan rất phức tạp, Nước thành viên có thể kéo dài thời hạn 365 ngày theo quy định pháp luật của nước đó.

6. Trường hợp Nước thành viên nhập khẩu đề nghị kiểm tra, xác minh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này:

a) Nước thành viên nhập khẩu theo quy định và pháp luật của mình thông báo cho Nước thành viên nơi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có trụ sở và quy định của Nước thành viên nhập khẩu. Cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu quyết định hình thức và thời gian thông báo cho Nước thành viên nơi mà nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có trụ sở về việc thực hiện kiểm tra, xác minh;

b) Nước thành viên nơi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có trụ sở, nếu thấy cần thiết và phù hợp với pháp luật của mình, có thể hỗ trợ quá trình kiểm tra, xác minh theo đề nghị của Nước thành viên nhập khẩu. Việc hỗ trợ này có thể bao gồm việc cung cấp đầu mối liên lạc cho việc kiểm tra, xác minh, thu thập thông tin từ nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất, cho Nước thành viên nhập khẩu hoặc các hoạt động khác để Nước thành viên nhập khẩu có thể đưa ra quyết định về xuất xứ của hàng hóa. Nước thành viên nhập khẩu không từ chối yêu cầu được hưởng ưu đãi thuế quan chỉ với lý do Nước thành viên nơi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có trụ sở không hỗ trợ việc kiểm tra, xác minh.

7. Trước khi ra quyết định bằng văn bản, cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu phải thông báo kết quả kiểm tra xác minh cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất đã trực tiếp cung cấp thông tin. Nước thành viên nhập khẩu sẽ cho phép cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu, nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất ít nhất 30 ngày để bổ sung thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa trước khi từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan.

8. Nước thành viên nhập khẩu phải:

a) Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu kết luận về xuất xứ hàng hóa, trong đó nêu rõ cơ sở đưa ra kết luận;

b) Thông báo cho nhà nhập khẩu văn bản kết luận về xuất xứ hàng hóa, trong đó nêu rõ cơ sở đưa ra kết luận;

c) Thông báo cho nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất đã cung cấp thông tin kết luận về xuất xứ hàng hóa, trong đó nêu rõ cơ sở đưa ra kết luận.

9. Trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa giống hệt nhau mà cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu phát hiện chuỗi hành vi của nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc giả mạo hoặc không hợp tác trong quá trình kiểm tra, xác minh xuất xứ, Nước thành viên đó có thể dừng cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa giống hệt nhau đó. "Hàng hóa giống hệt nhau" là hàng hóa giống nhau ở tất cả các khía cạnh liên quan tới quy tắc xuất xứ.

Điều 28. Bảo mật

Cơ quan có thẩm quyền Việt Nam đảm bảo bảo mật thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa, tránh gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG IV
QUY ĐỊNH RIÊNG ĐỐI VỚI HÀNG DỆT MAY

Điều 29. *De Minimis* hàng dệt may

1. Hàng dệt may không thuộc từ Chương 61, 62, 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ, không đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu tổng trọng lượng của các nguyên liệu không có xuất xứ đó không vượt quá 10% tổng trọng lượng của hàng hóa và hàng hóa đáp ứng các quy định khác tại Chương này và Chương II Thông tư này.

2. Hàng dệt may thuộc các Chương 61, 62, 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa sử dụng xơ hoặc sợi không có xuất xứ trong quá trình sản xuất ra thành phần quyết định đến phân loại mã số hàng hóa đó không đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, vẫn được coi là có xuất xứ nếu tổng trọng lượng của xơ hoặc sợi đó không vượt quá 10% tổng trọng lượng của thành phần đó và hàng hóa đáp ứng tất cả các quy định khác tại Thông tư này.

3. Hàng hóa quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này có chứa sợi co giãn trong thành phần chính xác định phân loại mã số hàng hóa được coi là có xuất xứ khi sợi co giãn đó được xe toàn bộ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên.

4.[6] Khái niệm "xe toàn bộ" (wholly formed) tại khoản 3 có nghĩa là toàn bộ quá trình sản xuất và công đoạn hoàn thiện, bắt đầu từ ép đùn sợi filament, dải, màng hoặc tấm, và bao gồm cả kéo căng sợi filament hoặc cắt màng hoặc tấm thành dải, hoặc công đoạn kéo các loại xơ thành sợi, hoặc cả hai, và cuối cùng thu

[6] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 06/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2020.

được sợi thành phẩm (a finished yarn) hoặc sợi chập (plied yarn).

5.[7] Quy định tại khoản 3 Điều này không áp dụng đối với các nguyên liệu được liệt kê tại Phụ lục VIII (Danh mục nguồn cung thiếu hụt).

Điều 30. Bộ hàng hóa

1. Ngoại trừ quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, hàng dệt may được phân loại là hàng hóa được đóng thành bộ để bán lẻ theo quy định tại Quy tắc 3 của Quy tắc chung diễn giải Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa không được coi là có xuất xứ trừ khi mỗi hàng hóa trong bộ hàng hóa đó có xuất xứ hoặc tổng trị giá của hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa đó không vượt quá 10% trị giá của bộ hàng hóa.

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Trị giá hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa được xác định tương tự cách xác định trị giá nguyên liệu không có xuất xứ quy định tại Thông tư này;

b) Trị giá bộ hàng hóa được xác định tương tự như cách xác định trị giá hàng hóa quy định tại Thông tư này.

Điều 31. Danh mục nguồn cung thiếu hụt

1. Để xác định hàng dệt may có xuất xứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Thông tư này, nguyên liệu được liệt kê tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này là có xuất xứ với điều kiện nguyên liệu đáp ứng bất kỳ yêu cầu nào, kể cả yêu cầu sản phẩm đầu ra được quy định tại Phụ lục này.

2. Khi hàng dệt may có xuất xứ dựa trên việc kết hợp nguyên liệu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này được hưởng ưu đãi thuế quan, Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, số thứ tự hoặc mô tả của nguyên liệu tại Phụ lục này trong bộ hồ sơ nhập khẩu.

3. Nguyên liệu không có xuất xứ được liệt kê trong bảng "Tạm thời" tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này có thể được coi là có xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

CHƯƠNG V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Cấp C/O đối với hàng hóa xuất khẩu trước ngày Thông tư có hiệu lực

Cơ quan, tổ chức cấp C/O xem xét cấp C/O mẫu CPTPP cho hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực để được hưởng ưu đãi

---

[7] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 06/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2020.

thuế quan theo quy định của Hiệp định và theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu.

Điều 33. Hiệu lực thi hành[8&9]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 3 năm 2019.

2. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến Quy tắc xuất xứ hàng hóa được các Nước thành viên thống nhất luân phiên hoặc thống nhất tại báo cáo các phiên họp của Ủy ban về Quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ và Hội đồng CPTPP trong khuôn khổ thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương là căn cứ để các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thực hiện.

3. Các nội dung nêu tại khoản 2 Điều này được thông báo đến các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thông qua cơ quan đầu mối quy định tại Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Chỉ định các cơ quan đầu mối để triển khai thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 44 /VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Văn phòng Bộ (để đăng website Bộ Công Thương);
- Vụ Pháp chế (để đăng CSDLVBPL);
- Lưu: VT, XNK, PC.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

---

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 06/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2020.

[9] Điều 2 Thông tư số 06/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2020 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2020./."

Phụ lục I
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

_____

1. Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

"Phần" là một phần của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa;

"Chương" là một chương của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa;

"Nhóm" là bốn chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa; và

"Phân nhóm" là sáu chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

2. Trong Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ là hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên bởi một hoặc nhiều nhà sản xuất và có sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ, với điều kiện:

a) Mỗi nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa (CC, CTH hoặc CTSH), quy tắc quy trình sản xuất cụ thể, quy tắc hàm lượng giá trị khu vực (RVC), hoặc các quy tắc khác được nêu trong Phụ lục này; và

b) Hàng hóa đáp ứng tất cả các quy định khác tại Thông tư này.

3. Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng trong Phụ lục này:

a) Quy tắc cụ thể mặt hàng hoặc bộ quy tắc cụ thể mặt hàng, áp dụng cho một nhóm, phân nhóm hoặc tập hợp gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm được ghi ở cột bên cạnh nhóm, phân nhóm hoặc tập hợp gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm đó;

b) Các chú giải Phần, Chương hoặc Nhóm, nếu áp dụng, được ghi ở đầu mỗi Phần hoặc Chương và được áp dụng cùng Quy tắc cụ thể mặt hàng và có thể bổ sung các điều kiện hoặc đưa ra quy tắc thay thế cho Quy tắc cụ thể mặt hàng;

c) Quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa (CC, CTH hoặc CTSH) chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ;

d) Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định loại trừ một số nguyên liệu trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, nguyên liệu bị loại trừ phải có xuất xứ để hàng hóa được coi là có xuất xứ.

đ) Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng có nhiều quy tắc xuất xứ để lựa chọn, hàng hóa có xuất xứ khi đáp ứng một trong các quy tắc xuất xứ đó;

e) Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định áp dụng kết hợp nhiều quy tắc xuất xứ, hàng hóa có xuất xứ khi đáp ứng tất cả các quy tắc xuất xứ kết hợp đó;

g) Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng đơn nhất áp dụng cho tập hợp gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm và quy tắc xuất xứ đó yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa của nhóm (CTH) hoặc phân nhóm (CTSH), việc chuyển đổi mã số hàng hóa này áp dụng với nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm hoặc phân nhóm khác, hoặc có thể từ nhóm hoặc phân nhóm khác với nhóm hoặc phân nhóm của hàng hóa trong cùng tập hợp.

4. Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Đối với hàng hóa thuộc Chương 84 và 87 được đánh dấu bằng ký hiệu (#), thương nhân được lựa chọn áp dụng công thức tính RVC. Các công thức này được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng như sau:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	**Quy tắc cụ thể mặt hàng**
PHẦN I ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT	
Chương 1. Động vật sống	
01.01 - 01.06	CC
Chương 2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	
02.01 - 02.10	CC
Chương 3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
Chú giải Chương: Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác thu được tại lãnh thổ của một Nước thành viên có xuất xứ ngay cả khi thu được từ trứng, ấu trùng, cá bột, cá giống, cá hồi con, hoặc cá chưa trưởng thành khác ở giai đoạn hậu ấu trùng được nhập khẩu từ một Nước không phải thành viên.	
03.01 - 03.03	CC
0304.31 - 0304.39	CTH
0304.41	CC
0304.42 - 0304.43	CTH
0304.44	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0304.44: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.44: CTH.
0304.45	CC
0304.46	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.49	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0304.49: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0304.49: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0304.49: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.49: CTH;
0304.51	CTH
0304.52	Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0304.52: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.99: CTH;
0304.53	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0304.53: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.53: CTH.
0304.54	CC
0304.55	CTH
0304.59	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0304.59: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0304.59: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0304.59: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.59: CTH;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.61 - 0304.73	CTH
0304.74	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0304.74: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.74: CTH.
0304.75 - 0304.79	CTH
0304.81	CC
0304.82 - 0304.83	CTH
0304.84	CC
0304.85 - 0304.86	CTH
0304.87	CC
0304.89	Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0304.89: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0304.89: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.89: CTH;
0304.91	CC
0304.92 - 0304.94	CTH
0304.95	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0304.95: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.95: CTH.
0304.99	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0304.99: CC; Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0304.99: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0304.99: CC;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0304.99: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.99: CTH;
0305.10 - 0305.31	CTH
0305.32	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0305.32: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.32: CTH.
0305.39	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0305.39: CC; Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0305.39: CC; Đối với cá kiếm (Xiphias gladius) thuộc phân nhóm 0305.39: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0305.39: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0305.39: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.39: CTH;
0305.41	CC
0305.42 - 0305.44	CTH
0305.49	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0305.49: CC; Đối với cá kiếm (Xiphias gladius) thuộc phân nhóm 0305.49: CC;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0305.49: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0305.49: CC; Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc loài productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0305.49: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.49: CTH;
0305.51	CTH
0305.59	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với cá kiếm (Xiphias gladius) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), trừ cá cơm thuộc loài punctifer (Buccaneer anchovy), heteroloba (Shorthead anchovy), commersonii (Commerson’s anchovy) hoặc andhraensis (Andhra anchovy) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc loài productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.59: CTH;
0305.61 - 0305.62	CTH
0305.63	CC

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0305.64	CTH
0305.69	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0305.69: CC; Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0305.69: CC; Đối với cá kiếm (Xiphias gladius) thuộc phân nhóm 0305.69: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0305.69: CC; Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc loài productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0305.69: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.69: CTH;
0305.71	CTH
0305.72 - 0305.79	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC; Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC; Đối với cá kiếm (Xiphias gladius) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC; Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc loài productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.59: CTH;
0306.11 - 0306.14	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0306.15	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0306.16 - 0306.17	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0306.19	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0306.21 - 0306.24	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0306.25	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
0306.26 - 0306.27	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0306.29	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
0307.11	CC
0307.19	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.21	CC

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307.29	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.31	CC
0307.39	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.41	CC
0307.49	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.51	CC
0307.59 - 0307.60	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.71	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0307.79	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0307.81	CC
0307.89	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.91	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0307.99	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0308.11	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0308.19	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0308.21	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0308.29 - 0308.90	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 4. Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
04.01 - 04.04	CC, ngoại trừ từ các chế phẩm ăn kiêng thuộc phân nhóm 1901.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô.
04.05	CC, ngoại trừ từ các chế phẩm ăn kiêng thuộc phân nhóm 1901.90 hoặc 2106.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô.
04.06	CC, ngoại trừ từ các chế phẩm ăn kiêng thuộc phân nhóm 1901.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô.
04.07 - 04.09	CC
04.10	Đối với tổ yến ăn được thuộc nhóm 04.10: RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc nhóm 04.10: CC.
Chương 5. Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	
05.01 - 05.11	CC
PHẦN II CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT	
Chú giải Phần: Sản phẩm nông nghiệp hoặc làm vườn được trồng trên lãnh thổ của một Nước thành viên có xuất xứ nếu được trồng từ hạt, củ, thân rễ, gốc ghép, giâm cành, cành, chồi hoặc các bộ phận sống khác của cây được nhập khẩu từ Nước không phải thành viên.	
Chương 6. Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí	
06.01 - 06.04	CC
Chương 7. Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	
07.01 - 07.14	CC
Chương 8. Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	
0801.11 - 0801.31	CC
0801.32	CTSH
08.02 - 08.13	CC
08.14	CC; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
Chương 9. Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
0901.11 - 0901.12	CC
0901.21 - 0901.90	CTSH, với điều kiện trọng lượng chất khô của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 0901.11 và 0901.12 không vượt quá 60% trọng lượng chất khô của nguyên liệu

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	thuộc phân nhóm 0901.11 và 0901.12 dùng để chế biến ra hàng hóa.
0902.10	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0902.20	CC
0902.30	CTSH
0902.40	CC
09.03	CC
0904.11	CC
0904.12	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0904.21	Đối với quả ớt thuộc phân nhóm 0904.21: CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0709.60; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0904.21: CC.
0904.22	Đối với quả ớt thuộc phân nhóm 0904.22: CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0709.60; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0904.21: CTSH.
0905.10	CC
0905.20	CTSH
0906.11 - 0906.19	CC
0906.20	CTSH
0907.10	CC
0907.20	CTSH
0908.11	CC
0908.12	CTSH
0908.21	CC
0908.22	CTSH
0908.31	CC
0908.32	CTSH
0909.21	CC
0909.22	CTSH
0909.31	CC
0909.32	CTSH
0909.61	CC
0909.62	CTSH
0910.11	CC
0910.12	CTSH
0910.20 - 0910.30	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được nghiền từ nguyên liệu chưa nghiền.
0910.91	CTSH
0910.99	CTSH; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được nghiền từ nguyên liệu chưa nghiền.
Chương 10. Ngũ cốc	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
10.01 - 10.08	CC
Chương 11. Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
11.01	CC
1102.20	CC
1102.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 10.06.
1103.11 - 1103.19	CC
1103.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 10.06.
11.04	CC
11.05	CC, ngoại trừ từ nhóm 07.01.
11.06 - 11.07	CC
1108.11 - 1108.12	CC
1108.13	CC, ngoại trừ từ nhóm 07.01.
1108.14	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0714.10.
1108.19 - 1108.20	CC
11.09	CC
Chương 12. Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô	
12.01 - 12.07	CC
1208.10	CC
1208.90	Đối với bột mịn hoặc bột thô từ hạt rum thuộc phân nhóm 1208.90: CC; Đối với hàng hóa khác phân nhóm 1208.90: CTH
12.09 - 12.14	CC
Chương 13. Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	
13.01	CC
1302.11 - 1302.32	CC
1302.39	Đối với các chất làm đặc và làm dày thu được từ Caesalpinia spinosa (Tara) thuộc phân nhóm 1302.39: CC; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1302.39: CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
Chương 14. Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
14.01 - 14.04	CC
PHẦN III MỠ VÀ DẦU ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; MỠ ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT.	
Chương 15. Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.	
15.01 - 15.09	CC

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
15.10	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
1511.10	CC
1511.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
15.12	CC
1513.11	CC
1513.19	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
1513.21	CC
1513.29	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
15.14	CC
1515.11	CC
1515.19	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
1515.21	CC
1515.29 - 1515.50	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
1515.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
15.16 - 15.17	CC
15.18 - 15.22	CTH
PHẦN IV THỰC PHẨM CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ CÁC LOẠI NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN	
Chương 16. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
16.01	CC
1602.10 - 1602.31	CC
1602.32	CC, ngoại trừ từ Chương 2; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
1602.39	CC
1602.41 - 1602.50	CC, ngoại trừ từ Chương 2; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
1602.90	CC
16.03	CC
1604.11 - 1604.12	CC
1604.13	Đối với cá trích loài brachysoma (Deepbody sardinella), fimbriata (Fringescale sardinella), longiceps (Indian oil sardine), melanura (Blacktip sardinella), samarensis hoặc lemuru (Bali sardinella) hoặc cá trích xương (Goldstripe sardinella) thuộc phân nhóm 1604.13: CC;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1604.13: CC, ngoại trừ từ Chương 3.
1604.14	CC, ngoại trừ từ Chương 3.
1604.15	CC
1604.16	Đối với cá cơm thuộc loài punctifer (Buccaneer anchovy), heteroloba (Shorthead anchovy), commersonii (Commerson's anchovy) hoặc andhraensis (Andhra anchovy) thuộc phân nhóm 1604.16: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1604.16: CC, ngoại trừ từ Chương 3.
1604.17	CC
1604.19	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 1604.19: CC, ngoại trừ từ Chương 3; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1604.19: CC.
1604.20	Đối với cá cơm thuộc phân nhóm 1604.20, trừ cá cơm thuộc loài punctifer (Buccaneer anchovy), heteroloba (Shorthead anchovy), commersonii (Commerson's anchovy) hoặc andhraensis (Andhra anchovy): CC, ngoại trừ từ Chương 3; Đối với cá ngừ (Tuna) thuộc phân nhóm 1604.20: CC, ngoại trừ từ Chương 3; Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 1604.20: CC, ngoại trừ từ Chương 3; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc Sprattus sprattus (Brisling or Sprats) thuộc phân nhóm 1604.20, trừ cá trích thuộc loài brachysoma (Deepbody sardinella), fimbriata (Fringescale sardinella), longiceps (Indian oil sardine), melanura (Blacktip sardinella), samarensis hoặc lemuru (Bali sardinella) hoặc gibbosa (Goldstripe sardinella): CC, ngoại trừ từ Chương 3; Đối với cá trích thuộc loài brachysoma (Deepbody sardinella), fimbriata (Fringescale sardinella), longiceps (Indian oil sardine), melanura (Blacktip sardinella), samarensis hoặc lemuru (Bali sardinella) hoặc gibbosa (Goldstripe sardinella) thuộc phân nhóm 1604.20: CC, ngoại trừ từ Chương 3; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp; Đối với cá xay và các chế phẩm của cá xay thuộc phân nhóm 1604.20: CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1604.20: CC.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1604.31 - 1604.32	CC
16.05	CC
Chương 17. Đường và các loại kẹo đường	
1701.12	CC
1701.13 - 1701.99	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 1212.93.
1702.11 - 1702.20	CC
1702.30 - 1702.60	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 1212.93.
1702.90	CC
17.03	CC
17.04	CTH
Chương 18. Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
Chú giải Nhóm: 1. Hàm lượng ca cao: Trong phạm vi của nhóm 18.06, "lượng ca cao" chứa các thành phần từ hạt ca cao, nghĩa là tổng lượng ca cao lỏng hoặc bột ca cao (ca cao khô) và bơ cacao. Hàm lượng phần trăm ca cao là tổng tỷ lệ phần trăm của các thành phần này tính theo tính theo trọng lượng của hàng hóa. 2. Kẹo: Trong phạm vi của nhóm 18.06, "kẹo" là hàng hóa được đóng gói để bán lẻ và về nguyên tắc có thể ăn được mà không cần chế biến thêm.	
18.01 - 18.02	CC
18.03 - 18.05	CTH
1806.10	Đối với bột ca cao đã bổ sung chất làm ngọt thuộc phân nhóm 1806.10 có chứa từ 90% đường hoặc hơn tính theo trọng lượng chất khô: CTH, ngoại trừ từ nhóm 17.01; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1806.10: CTH, với điều kiện nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 50% trọng lượng của hàng hóa.
1806.20	Đối với hàng hóa thuộc phân nhóm 1806.20 có chứa hàm lượng trên 70% ca cao tính theo trọng lượng: CC; hoặc RVC không thấp hơn 50% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1806.20: CTH.
1806.31 - 1806.90	Đối với kẹo thuộc phân nhóm 1806.31 đến 1806.90 có chứa hàm lượng trên 70% ca cao tính theo trọng lượng: CC; hoặc RVC không thấp hơn 50% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1806.31 đến 1806.90: CTSH.
Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
1901.10	Đối với hàng hóa thuộc phân nhóm 1901.10 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô: CC, ngoại từ nhóm 04.01 đến 04.06; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1901.10: CC.
1901.20	Đối với hàng hóa thuộc phân nhóm 1901.20 có chứa trên 25% chất béo của sữa tính theo trọng lượng chất khô, chưa được đóng gói để bán lẻ: CC, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với hàng hóa thuộc phân nhóm 1901.20 có chứa trên 30% bột gạo tính theo trọng lượng chất khô: CC, với điều kiện trị giá của bột gạo không có xuất xứ không vượt quá 30% trị giá của hàng hóa; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1901.20: CC. Ghi chú: Trường hợp có hơn một (1) quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 1901.20, hàng hóa đó phải đáp ứng các quy tắc cụ thể mặt hàng này.
1901.90	Đối với chế phẩm thuộc phân nhóm 1901.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô: CC, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06; Đối với chế phẩm thuộc phân nhóm 1901.90 có chứa trên 30% bột gạo tính theo trọng lượng chất khô: CC, với điều kiện trị giá bột gạo không có xuất xứ thuộc phân nhóm 1102.90 không vượt quá 30% trị giá của hàng hóa; Đối với các chế phẩm khác thuộc phân nhóm 1901.90: CC. Ghi chú: Trường hợp có hơn một (1) quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 1901.90, hàng hóa đó phải đáp ứng các quy tắc cụ thể mặt hàng này.
19.02 - 19.04	CC
19.05	CTH
Chapter 20. Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	
2001.10	CC
2001.90	Đối với chế phẩm của một loại rau thuộc phân nhóm 2001.90: CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0703.10, 0709.60, 0709.91 đến 0709.92, 0711.20 hoặc a-ti-sô, hành hoặc hạt tiêu thuộc phân nhóm 0711.90; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2001.90: CC, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 0703.10, 0709.60, 0709.91 đến 0709.92, 0711.20 và a-ti-sô, hành và hạt tiêu thuộc phân nhóm 0711.90 không vượt quá 40% trị giá của hàng hóa.
20.02	CC
2003.10	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0709.51, 0710.80 hoặc 0711.51.
2003.90	CC
2004.10	CC, ngoại trừ từ nhóm 07.01, phân nhóm 0710.10, 0711.90 hoặc 0712.90.
2004.90	Đối với chế phẩm của một loại rau thuộc phân nhóm 2004.90: CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0703.10, 0709.60, 0713.10 hoặc 0713.32 đến 0713.40;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2004.90: CC, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 0703.10, 0709.60, 0713.10 và 0713.32 đến 0713.40 không vượt quá 40% trị giá của hàng hóa.
2005.10	CC
2005.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 07.01, phân nhóm 0710.10, 0711.90 hoặc nhóm 11.05.
2005.40	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0713.10.
2005.51	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0713.32 đến 0713.39.
2005.59	CC
2005.60	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0709.20 hoặc măng tây thuộc phân nhóm 0710.80.
2005.70	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0709.91 đến 0709.99 hoặc 0711.20.
2005.80 - 2005.91	CC
2005.99	Đối với chế phẩm của một loại rau thuộc phân nhóm 2005.99: CC, ngoại trừ từ nhóm 07.01, phân nhóm 0709.51, 0709.60 hoặc khoai tây hoặc nấm của chi Agaricus thuộc nhóm 07.10 đến 07.12; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2005.99: CC, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 07.01, phân nhóm 0709.51, 0709.60 và khoai tây và nấm của chi Agaricus thuộc nhóm 07.10 đến 07.12 không vượt quá 40% trị giá của hàng hóa.
20.06	CC
2007.10 - 2007.91	CC
2007.99	Đối với các chế phẩm của một loại trái cây thuộc phân nhóm 2007.99: CTH, ngoại trừ từ xoài hoặc ổi thuộc phân nhóm 0804.50, đào thuộc phân nhóm 0809.30, 0810.10, 0811.10, nhóm 20.06, 20.08, phân nhóm 2009.41 đến 2009.49 hoặc nước ép của xoài hoặc nước ép của ổi thuộc phân nhóm 2009.89, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 0804.30 không vượt quá 50% trị giá của hàng hóa; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2007.99: CTH, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 0804.30, xoài và ổi thuộc phân nhóm 0804.50, đào thuộc phân nhóm 0809.30, 0810.10, 0811.10, nhóm 20.06, 20.08, phân nhóm 2009.41 đến 2009.49 và nước ép của xoài hoặc nước ép của ổi thuộc phân nhóm 2009.89 không vượt quá 40% trị giá của hàng hóa.
2008.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 12.02.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2008.19	Đối với quả hạch hoặc lạc thuộc phân nhóm 2008.19 mới chỉ được rang khô hoặc tẩm dầu, đã hoặc chưa tẩm muối: CC, ngoại trừ từ nhóm 08.02 hoặc 12.02; Đối với hỗn hợp thuộc phân nhóm 2008.19 có chứa 50% quả hạch hoặc lạc tính theo trọng lượng khô mới chỉ được rang khô hoặc tẩm dầu, đã hoặc chưa tẩm muối: CC, ngoại trừ từ nhóm 08.02 hoặc 12.02; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2008.19: CC.
2008.20	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0804.30 hoặc 0811.90.
2008.30	CC
2008.40	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0808.30, 0808.40 hoặc 0811.90.
2008.50	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0809.10 hoặc 0811.90.
2008.60	CC
2008.70	CC, ngoại trừ từ đào thuộc phân nhóm 0809.30 hoặc 0811.90.
2008.80	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0810.10 hoặc 0811.10.
2008.91 - 2008.93	CC
2008.97	Đối với hỗn hợp thuộc phân nhóm 2008.97 được đóng gói dưới dạng lỏng hoặc trong gelatin: CC, ngoại trừ từ xoài hoặc ổi thuộc phân nhóm 0804.50, nhóm 08.05, phân nhóm 0808.30 hoặc 0809.10, đào thuộc phân nhóm 0809.30 hoặc mơ, lê hay đào đông lạnh thuộc phân nhóm 0811.90, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 50% trị giá của hàng hóa; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2008.97: CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
2008.99	CC, ngoại trừ từ xoài hoặc ổi thuộc phân nhóm 0804.50.
2009.11 - 2009.39	CC, ngoại trừ từ nhóm 08.05.
2009.41 - 2009.49	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0804.30.
2009.50 - 2009.81	CC
2009.89	CC, ngoại trừ từ xoài hoặc ổi thuộc phân nhóm 0804.50, 0807.20 hoặc chanh dây thuộc phân nhóm 0810.90.
2009.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
	Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác
2101.11 - 2101.20	CC
2101.30	Đối với trà lúa mạch đã rang thuộc phân nhóm 2101.30: CC, ngoại trừ từ nhóm 10.03; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2101.30: CC.
21.02	CC
2103.10	CTH
2103.20	Đối với nước xốt cà chua thuộc phân nhóm 2103.20: CC, ngoại trừ từ phân nhóm 2002.90; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2103.20: CTSH.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2103.30	CTH
2103.90	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
21.04	CTH
21.05	CC, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06 hoặc từ các chế phẩm ăn kiêng thuộc phân nhóm 1901.90 hoặc 2106.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô.
2106.10	CTSH
2106.90	Đối với các loại nước ép của một loại trái cây hoặc của một loại rau thuộc phân nhóm 2106.90: CC, ngoại trừ từ nhóm 08.05 hoặc 20.09, hoặc từ các loại nước ép trái cây hay nước ép rau thuộc phân nhóm 2202.90; Đối với các loại trái cây đóng gói trong gelatin thuộc phân nhóm 2106.90 có chứa hàm lượng trên 20% trái cây tính theo trọng lượng: CC, ngoại trừ từ chương 20; Đối với chế phẩm thuộc phân nhóm 2106.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô: CC, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06 hoặc từ các chế phẩm thuộc phân nhóm 1901.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô; Đối với xirô đường thuộc phân nhóm 2106.90: CC, ngoại trừ từ Chương 17; Đối với chế phẩm thuộc phân nhóm 2106.90 có chứa trên 30% bột gạo tính theo trọng lượng chất khô: CC, với điều kiện trị giá bột gạo không có xuất xứ thuộc phân nhóm 1102.90 không vượt quá 30% trị giá của hàng hóa; Đối với chế phẩm Konnyaku (khoai nưa) thuộc phân nhóm 2106.90: CC, ngoại trừ từ phân nhóm 1212.99; Đối với các loại hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2106.90: CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp. <u>Ghi chú</u>: Trường hợp có hơn một (1) quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 2106.90, hàng hóa đó phải đáp ứng các quy tắc cụ thể mặt hàng này.
Chương 22. Đồ uống, rượu và giấm	
<u>Chú giải Nhóm</u>: Trong phạm vi của nhóm 22.08, "thể tích cồn" và "nồng độ cồn" được hiểu như sau: "nồng độ cồn tính theo thể tích" của một hỗn hợp của nước và cồn ê-ti-lích tinh khiết là tỷ lệ thể tích cồn tinh khiết trong hỗn hợp, đo ở nhiệt độ 20°C, với tổng thể tích của hỗn hợp đo ở cùng nhiệt độ.	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
22.01	CC
2202.10	CC
2202.90	Đối với các loại đồ uống thuộc phân nhóm 2202.90 có chứa sữa: CC, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06 hoặc từ các chế phẩm ăn kiêng thuộc phân nhóm 1901.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô; Đối với các loại nước ép của một loại trái cây hoặc của một loại rau thuộc phân nhóm 2202.90: CC, ngoại trừ từ nhóm 08.05 hoặc 20.09, hoặc từ các loại nước ép trái cây hay nước ép rau thuộc phân nhóm 2106.90; Đối với các loại hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2202.90: CC; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp. <u>Ghi chú</u>: Trường hợp có hơn một (1) quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 2202.90, hàng hóa đó phải đáp ứng các quy tắc cụ thể mặt hàng này.
22.03	CTH
22.04	CC
22.05 - 22.06	CTH
22.07	CC
2208.20	Đối với rượu pisco thuộc phân nhóm 2208.20: CC; Đối với rượu brandy thuộc phân nhóm 2208.20: CTH, ngoại trừ từ nhóm 22.07; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2208.20: không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện tổng thể tích cồn của nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% thể tích của tổng nồng độ cồn của hàng hóa.
2208.30	Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện tổng thể tích cồn của nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% thể tích của tổng nồng độ cồn của hàng hóa.
2208.40	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện tổng thể tích cồn của nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% thể tích của tổng nồng độ cồn của hàng hóa.
2208.50 - 2208.60	Không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện tổng thể tích cồn của nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% thể tích của tổng nồng độ cồn của hàng hóa.
2208.70	Đối với rượu mùi thuộc phân nhóm 2208.70: CTH, ngoại trừ từ nhóm 22.07; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2208.70: không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện tổng thể tích cồn của nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 10% thể tích của tổng nồng độ cồn của hàng hóa.
2208.90	Đối với rượu tequila, mezcal, sotol hoặc bacanora thuộc phân nhóm 2208.90: CC; Đối với hỗn hợp rượu sake hoặc rượu sake nấu ăn (mirin) thuộc phân nhóm 2208.90: CTH, với điều kiện RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2208.90: CTH, ngoại trừ từ nhóm 22.07.
22.09	CTH
Chương 23. Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
23.01 - 23.05	CC
2306.10 - 2306.50	CC
2306.60	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
2306.90	CC
23.07 - 23.08	CC
2309.10	CTH
2309.90	Đối với các chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật thuộc phân nhóm 2309.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô: CTH, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06 hoặc từ các chế phẩm ăn kiêng thuộc phân nhóm 1901.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô; Đối với các chế phẩm khác với thức ăn cho vật nuôi thuộc phân nhóm 2309.90 có chứa trên 30% bột gạo tính theo trọng lượng chất khô: CTH, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 10.06 không vượt quá 30% trị giá của hàng hóa; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2309.90: CTH. <u>Ghi chú</u>: Trường hợp có hơn một (1) quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 2309.90, hàng hóa đó phải đáp ứng các quy tắc cụ thể mặt hàng này.
Chương 24. Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến	
24.01	CC
2402.10	CTH
2402.20 - 2402.90	CC; hoặc CTH, với điều kiện thuốc lá chưa chế biến hoặc phế liệu thuốc lá thuộc nhóm 24.01 có xuất xứ không thấp hơn 55% tính theo trọng lượng chất khô của hàng hóa; hoặc RVC không thấp hơn 70% theo công thức tính gián tiếp.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2403.11 - 2403.19	CC
2403.91	Đối với thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên" được dùng như thuốc lá cuốn thuộc phân nhóm 2403.91: CTH; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2403.91: CC.
2403.99	CC
PHẦN V KHOÁNG SẢN	
Chương 25. Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng	
25.01 - 25.16	CTH
2517.10	CTH
2517.20 - 2517.30	CTSH
2517.41 - 2517.49	CTH
25.18 - 25.22	CTH
2523.10	CTH
2523.21 - 2523.29	CTSH
2523.30 - 2523.90	CTH
25.24	CTH
2525.10 - 2525.20	CTH
2525.30	CTSH
25.26 - 25.30	CTH
Chương 26. Quặng, xỉ và tro	
26.01 - 26.21	CTH
Chương 27. Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất	
Chú giải Phần: Quy tắc phản ứng hóa học Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc Chương 27, là sản phẩm thu được từ một phản ứng hóa học, là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học đó diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. Trong phạm vi của quy tắc này, "phản ứng hóa học" là một quá trình (bao gồm quá trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một phân tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội phân tử và tạo nên các liên kết nội phân tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh.	
Chú giải Nhóm: 1. Quy tắc chưng cất: Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc nhóm 27.10 trải qua quá trình chưng cất khí quyển hoặc chưng cất chân không tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên là hàng hóa có xuất xứ. Trong phạm vi của quy tắc này:	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
a) Chưng cất khí quyển là quá trình phân tách trong đó dầu mỏ được chuyển đổi, trong một tháp chưng cất, thành các phân đoạn dựa trên điểm sôi và chất khí sau đó được ngưng tụ thành các sản phẩm hoá lỏng khác nhau. Hàng hóa được sản xuất từ quá trình chưng cất dầu mỏ có thể bao gồm khí dầu mỏ hóa lỏng, naphtha, xăng, dầu hỏa, dầu diesel/nhiên liệu dầu, dầu nhẹ, và dầu bôi trơn; và b) Chưng cất chân không là quá trình chưng cất ở áp suất thấp hơn áp suất khí quyển nhưng không quá thấp mà được phân loại như chưng cất phân tử. Chưng cất chân không được dùng để chưng cất các nguyên vật liệu có nhiệt độ sôi cao và nhạy nhiệt như chưng cất nặng trong dầu mỏ để sản xuất dầu nhờn nhẹ hoặc dầu nhờn nặng và cặn. Trong một số nhà máy lọc dầu, nhiên liệu diesel có thể được tiếp tục phân tách thành các loại dầu bôi trơn. 2. Quy tắc pha trộn trực tiếp: Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc 27.10 trải qua quá trình "pha trộn trực tiếp" tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên là hàng hóa có xuất xứ. Trong phạm vi của quy tắc này, "pha trộn trực tiếp" là quá trình trong đó các loại xăng dầu khác nhau được dẫn từ thiết bị hóa dầu hoặc các bể chứa, kết hợp lại để tạo ra sản phẩm cuối cùng với các thông số xác định trước, với điều kiện nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 27.10 chiếm không quá 25% thể tích của hàng hóa và không thành phần nào của nguyên liệu không có xuất xứ đó được phân loại ở nhóm 22.07. 3. Quy tắc pha loãng: Để xác định hàng hóa thuộc nhóm 27.09 là hàng hóa có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, không xét đến xuất xứ của chất pha loãng thuộc nhóm 27.09 hoặc 27.10 được sử dụng để tạo thuận lợi cho việc vận chuyển dầu mỏ và dầu thô thu được từ khoáng bi-tum thuộc nhóm 27.09 giữa các Nước thành viên, với điều kiện các chất pha loãng này chiếm không quá 40% thể tích của hàng hóa.	
27.01 - 27.09	CTH
2710.12 - 2710.20	CTH, ngoại trừ từ nhóm 22.07.
2710.91 - 2710.99	CTSH
2711.11 - 2711.29	CTSH
27.12	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
27.13 - 27.16	CTH
PHẦN VI SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN	
Chú giải Phần: 1. Quy tắc phản ứng hóa học: Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc Chương 28 đến 38, là sản phẩm thu được từ một phản ứng hóa học, là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học đó diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. Trong phạm vi của quy tắc này, “phản ứng hóa học” là một quá trình (bao gồm quá trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một phân tử có cấu trúc mới bằng việc	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
phá vỡ các liên kết nội phân tử và tạo nên các liên kết nội phân tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh. 2. Quy tắc tinh chế Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc Chương 28 đến Chương 35, hoặc hàng hóa thuộc Chương 38 trải qua quá trình tinh chế là hàng hóa có xuất xứ nếu quá trình tinh chế diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên và dẫn đến kết quả loại bỏ được không thấp hơn 80% hàm lượng tạp chất hiện có. 3. Quy tắc phối trộn Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc Chương 30 hoặc 31, nhóm 33.02 hoặc 37.07 là hàng hóa có xuất xứ nếu quá trình pha hoặc trộn (bao gồm phân tán), diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên, có tính toán và kiểm soát tỷ lệ của nguyên liệu để phù hợp với thông số kỹ thuật xác định trước, dẫn đến kết quả là hàng hóa tạo ra trong quá trình sản xuất có đặc tính vật lý hoặc hóa học liên quan đến mục đích sử dụng của hàng hóa đó với nguyên liệu đầu vào. 4. Quy tắc thay đổi kích thước hạt Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc Chương 30 hoặc 31, phân nhóm 3204.17 hoặc nhóm 33.04 là hàng hóa có xuất xứ nếu quá trình thay đổi kích thước hạt của hàng hóa, diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên, có tính toán và kiểm soát, bao gồm tán thành bột mịn (micro hóa) bằng cách hòa tan một polyme và kết tủa sau đó, ngoại trừ nghiền hoặc ép đơn giản, dẫn đến kết quả là hàng hóa tạo ra có kích thước hạt, phân bố kích thước hạt hoặc bề mặt xác định, liên quan đến mục đích sử dụng của sản phẩm tạo ra có đặc tính vật lý hoặc hóa học khác với nguyên liệu đầu vào. 5. Quy tắc vật liệu chuẩn Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, vật liệu chuẩn thuộc Chương 28 đến 38, ngoại trừ hàng hóa thuộc nhóm 35.01 đến 35.05 hoặc phân nhóm 3824.60 là hàng hóa có xuất xứ nếu quá trình sản xuất hàng hóa đó diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. Trong phạm vi của quy tắc này, "vật liệu chuẩn" (bao gồm dung dịch chuẩn) là chế phẩm dùng để phân tích, hiệu chuẩn hoặc quy chiếu, được dùng với độ tinh khiết cao hoặc tính toán chính xác, được chứng nhận bởi nhà sản xuất. 6. Quy tắc tách đồng phân Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc chương 28 đến 38 là hàng hóa có xuất xứ nếu quá trình cô lập hoặc tách các chất đồng phân ra khỏi hỗn hợp đồng phân diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.	
Chương 28. Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị	
2801.10 - 2801.30	CTSH
28.02 - 28.03	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2804.10 - 2804.90	CTSH
2805.11 - 2805.40	CTSH
2806.10 - 2806.20	CTSH
28.07 - 28.08	CTH
2809.10 - 2809.20	CTSH
28.10	CTH
2811.11 - 2811.29	CTSH
2812.10 - 2812.90	CTSH
2813.10 - 2813.90	CTSH
28.14	CTH
2815.11 - 2815.12	CTH
2815.20 - 2815.30	CTSH
2816.10 - 2816.40	CTSH
28.17	CTH
2818.10 - 2818.30	CTSH
2819.10 - 2819.90	CTSH
2820.10 - 2820.90	CTSH
2821.10 - 2821.20	CTSH
28.22 - 28.23	CTH
2824.10 - 2824.90	CTSH
2825.10 - 2825.90	CTSH
2826.12 - 2826.90	CTSH
2827.10 - 2827.60	CTSH
2828.10 - 2828.90	CTSH
2829.11 - 2829.90	CTSH
2830.10 - 2830.90	CTSH
2831.10 - 2831.90	CTSH
2832.10 - 2832.30	CTSH
2833.11 - 2833.40	CTSH
2834.10 - 2834.29	CTSH
2835.10 - 2835.39	CTSH
2836.20 - 2836.99	CTSH
2837.11 - 2837.20	CTSH
2839.11 - 2839.90	CTSH
2840.11 - 2840.30	CTSH
2841.30 - 2841.90	CTSH
2842.10 - 2842.90	CTSH
2843.10 - 2843.90	CTSH
2844.10 - 2844.50	CTSH
2845.10 - 2845.90	CTSH
2846.10 - 2846.90	CTSH
28.47 - 28.48	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2849.10 - 2849.90	CTSH
28.50	CTH
2852.10 - 2852.90	CTSH
28.53	CTH
Chương 29. Hoá chất hữu cơ	
2901.10 - 2901.29	CTSH
2902.11 - 2902.90	CTSH
2903.11 - 2903.99	CTSH
2904.10 - 2904.90	CTSH
2905.11 - 2905.59	CTSH
2906.11 - 2906.29	CTSH
2907.11 - 2907.29	CTSH
2908.11 - 2908.99	CTSH
2909.11 - 2909.60	CTSH
2910.10 - 2910.90	CTSH
29.11	CTH
2912.11 - 2912.60	CTSH
29.13	CTH
2914.11 - 2914.70	CTSH
2915.11 - 2915.90	CTSH
2916.11 - 2916.39	CTSH
2917.11 - 2917.39	CTSH
2918.11 - 2918.99	CTSH
2919.10 - 2919.90	CTSH
2920.11 - 2920.90	CTSH
2921.11 - 2921.59	CTSH
2922.11 - 2922.50	CTSH
2923.10 - 2923.90	CTSH
2924.11 - 2924.29	CTSH
2925.11 - 2925.29	CTSH
2926.10 - 2926.90	CTSH
29.27 - 29.28	CTH
2929.10 - 2929.90	CTSH
2930.20 - 2930.90	CTSH
2931.10 - 2931.90	CTSH
2932.11 - 2932.99	CTSH
2933.11 - 2933.99	CTSH
2934.10 - 2934.99	CTSH
29.35	CTH
2936.21 - 2936.90	CTSH
2937.11 - 2937.90	CTSH
2938.10 - 2938.90	CTSH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2939.11 - 2939.99	CTSH
29.40	CTH
2941.10 - 2941.90	CTSH
29.42	CTH
Chương 30. Dược phẩm	
3001.20 - 3001.90	CTSH
3002.10 - 3002.90	CTSH
3003.10 - 3003.90	CTSH
30.04	CTH; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
3005.10 - 3005.90	CTSH
3006.10 - 3006.40	CTSH
3006.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3006.60 - 3006.92	CTSH
Chương 31. Phân bón	
31.01	CTH
3102.10 - 3102.90	CTSH
3103.10 - 3103.90	CTSH
3104.20 - 3104.90	CTSH
3105.10 - 3105.90	CTSH
Chương 32. Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực	
3201.10 - 3201.90	CTSH
3202.10 - 3202.90	CTSH
32.03	CTH
3204.11 - 3204.17	CTSH
3204.19	CTH
3204.20 - 3204.90	CTSH
32.05	CTH
3206.11 - 3206.50	CTSH
32.07 - 32.15	CTH
Chương 33. Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh	
3301.12 - 3301.90	CTSH
33.02 - 33.07	CTH
Chương 34. Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.	
34.01	CTH
3402.11 - 3402.19	CTSH
3402.20	CTSH, ngoại trừ từ phân nhóm 3402.90
3402.90	CTSH
3403.11 - 3403.99	CTSH
3404.20 - 3404.90	CTSH
34.05 - 34.07	CTH
Chương 35. Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim	
3501.10 - 3501.90	CTSH
3502.11 - 3502.19	CTH
3502.20 - 3502.90	CTSH
35.03 - 35.04	CTH
3505.10	CTH
3505.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
35.06 - 35.07	CTH
Chương 36. Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác	
36.01 - 36.06	CTH
Chương 37. Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh	
37.01 - 37.07	CTH
Chương 38. Các sản phẩm hóa chất khác	
3801.10 - 3801.90	CTSH
38.02 - 38.05	CTH
3806.10 - 3806.90	CTSH
38.07	CTH
3808.50 - 3808.99	CTSH, với điều kiện thành phần hoạt chất có xuất xứ không thấp hơn 50% trọng lượng của hàng hóa; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
38.09 - 38.22	CTH
3823.11 - 3823.70	CTSH
3824.10 - 3824.90	CTSH
38.25 - 38.26	CTH
PHẦN VII PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU	
Chương 39. Plastic và các sản phẩm bằng plastic	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chú giải Chương: Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc nhóm 39.01 đến 39.14, ngoại trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 3903.11 hoặc 3907.60, là sản phẩm thu được từ một phản ứng hóa học, là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học đó diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. Trong phạm vi của quy tắc này, "phản ứng hóa học" là một quá trình (bao gồm quá trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một phân tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội phân tử và tạo nên các liên kết nội phân tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh. Định nghĩa này bao gồm tất cả các loại phản ứng trùng hợp.	
39.01	CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3902.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 29.01; hoặc CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3902.20	CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3902.30	CTH, ngoại trừ từ nhóm 29.01; hoặc CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3902.90	CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3903.11	CTH, ngoại trừ từ nhóm 29.02; hoặc CTH, với điều kiện RVC không thấp hơn 50% theo công thức tính gián tiếp.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3903.19 - 3903.90	CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
39.04 - 39.06	CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3907.10 - 3907.50	CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3907.60	CTH, ngoại trừ từ phân nhóm 2905.31 hoặc 2917.36; hoặc CTH, với điều kiện RVC không thấp hơn 50% theo công thức tính gián tiếp.
3907.70 - 3907.99	CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
39.08 - 39.15	CTH, với điều kiện trọng lượng polyme có xuất xứ không thấp hơn 50% tổng trọng lượng polyme của sản phẩm; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
3916.10 - 3916.90	CTSH
3917.10 - 3917.40	CTSH
39.18	CTH
39.19 - 39.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
3921.11 - 3921.90	CTSH
39.22 - 39.26	CTH
Chương 40. Cao su và các sản phẩm bằng cao su	
40.01	CTH; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
40.02 - 40.17	CTH
PHẦN VII	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TẰM)	
Chương 41. Da sống (trừ da lông) và da thuộc	
41.01 - 41.03	CC
4104.11 - 4104.19	CTH
4104.41	CTSH
4104.49	CTSH, ngoại trừ từ phân nhóm 4104.41.
4105.10	CTH
4105.30	CTSH
4106.21	CTH
4106.22	CTSH
4106.31	CTH
4106.32	CTSH
4106.40	CTH; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa ở dạng khô, với điều kiện chuyển đổi hàng hóa ở dạng ướt.
4106.91	CTH
4106.92	CTSH
41.07 - 41.13	CTH
4114.10	CTH
4114.20	CTSH
4115.10 - 4115.20	CTSH
Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	
Chú giải Chương: Quy tắc cụ thể cho mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 4202.12, 4202.22, 4202.32 và 4202.92 được quy định tại Phụ lục IX (Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may).	
42.01	CTH
4202.11	CC
4202.19 - 4202.21	CC
4202.29 - 4202.31	CC
4202.39 - 4202.91	CC
4202.99	CC
42.03 - 42.06	CC
Chương 43. Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo	
43.01	CC
43.02 - 43.03	CTH
43.04	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 43.04.
PHẦN IX GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY	
Chương 44. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	
44.01 - 44.21	CTH
Chương 45. Lie và các sản phẩm bằng lie	
45.01 - 45.04	CTH
Chương 46. Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây	
46.01	CC
46.02	CTH
PHẦN X BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA) GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG	
Chương 47. Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	
47.01 - 47.07	CTH
Chương 48. Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa	
48.01 - 48.07	CTH
4808.10	CTH
4808.40	CTH, ngoại trừ từ nhóm 48.04.
4808.90	CTH
48.09 - 48.14	CTH
48.16	CTH, ngoại trừ từ nhóm 48.09.
48.17	CTH
4818.10 - 4818.30	CTH, ngoại trừ từ nhóm 48.03.
4818.50 - 4818.90	CTH
48.19 - 48.22	CTH
4823.20	CTH, ngoại trừ từ phân nhóm 4805.40.
4823.40 - 4823.90	CTH
Chương 49. Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in;các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ	
49.01 - 49.11	CTH
PHẦN XI NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT	
Chú giải Phần: Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc Phần XI được quy định tại Phụ lục IX (Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may).	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN XII GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI	
Chương 64. Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	
64.01	CC; hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 64.02 đến 64.05, phân nhóm 6406.10 hoặc các bộ phận của mũ giày (trừ loại bằng gỗ) thuộc phân nhóm 6406.90, với điều kiện RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
64.02	CC; hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 64.01, 64.03 đến 64.05, phân nhóm 6406.10 hoặc các bộ phận của mũ giày (trừ loại bằng gỗ) thuộc phân nhóm 6406.90, với điều kiện RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
64.03	CC; hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 64.01 đến 64.02 hoặc 64.04 đến 64.05, phân nhóm 6406.10 hoặc các bộ phận của mũ giày (trừ loại bằng gỗ) thuộc phân nhóm 6406.90, với điều kiện RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
64.04	CC; hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 64.01 đến 64.03, 64.05, phân nhóm 6406.10 hoặc các bộ phận của mũ giày (trừ loại bằng gỗ) thuộc phân nhóm 6406.90, với điều kiện RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
64.05	CC; hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 64.01 đến 64.04, phân nhóm 6406.10 hoặc các bộ phận của mũ giày (trừ loại bằng gỗ) thuộc phân nhóm 6406.90, với điều kiện RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
64.06	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
Chương 65. Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	
65.01 - 65.02	CC

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
65.04 - 65.07	CTH
Chương 66. Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên	
Chú giải Chương: Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01 được quy định tại Phụ lục IX (Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may).	
66.02	CTH
66.03	CC
Chương 67. Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người	
67.01	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
6702.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 67.02.
6702.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 67.
67.03 - 67.04	CTH
PHẦN XIII SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM; THUỶ TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THUỶ TINH	
Chương 68. Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	
68.01 - 68.11	CTH
6812.80 - 6812.99	CTSH
68.13 - 68.15	CTH
Chương 69. Đồ gốm, sứ	
69.01 - 69.14	CC
Chương 70. Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh	
Chú giải Chương: Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc nhóm 70.19 được quy định tại Phụ lục IX (Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may).	
70.01 - 70.04	CTH
70.05	CTH, ngoại trừ từ nhóm 70.03 đến 70.04; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 70.03 đến 70.05.
70.06	CTH, ngoại trừ từ nhóm 70.03 đến 70.04; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 70.03 đến 70.04 và 70.06.
70.07	CTH
70.08	CTH, ngoại trừ từ nhóm 70.03 đến 70.07; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 70.03 đến 70.08.
70.09	CTH, ngoại trừ từ nhóm 70.07 đến 70.08; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 70.07 đến 70.09.
70.10 - 70.11	CTH
70.13	CTH, ngoại trừ từ nhóm 70.10.
70.14 - 70.18	CTH
70.20	CTH
PHẦN XIV NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KM LOẠI	
Chương 71. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại	
71.01	CC
7102.10 - 7102.21	CC
7102.29	CTSH
7102.31	CC
7102.39	CTSH
7103.10	CC
7103.91 - 7103.99	CTSH
71.04 - 71.05	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
71.06 - 71.08	CC
71.09	CTH
71.10 - 71.11	CC
71.12	CTH
71.13 - 71.14	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
71.15 - 71.16	CTH
7117.11	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 71.17.
7117.19 - 7117.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 71.17.
71.18	CTH
PHẦN XV KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN	
Chương 72. Sắt và thép	
72.01 - 72.05	CC
72.06	CTH
72.07	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.06.
72.08	CTH
72.09	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.08 hoặc 72.11.
72.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.08 hoặc 72.11.
72.11	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.09.
7212.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.11; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
7212.20 - 7212.60	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.11.
72.13	CTH
72.14	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.13.
72.15	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.14.
72.16	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.15.
72.17	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.15.
72.18	CTH
72.19	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.20.
72.20	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.19.
72.21	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
72.22	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.21.
72.23	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.21 đến 72.22.
72.24	CTH
72.25	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.26.
72.26	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.25.
72.27	CTH
72.28	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.27.
72.29	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.27 đến 72.28.
Chương 73. Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	
73.01 - 73.07	CC
7308.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.16; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
7308.20 - 7308.40	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.16; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 72.16 và 73.08.
7308.90	CTH, ngoại trừ từ nhóm 72.16; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 72.16 và 73.08.
73.09 - 73.12	CTH
73.13	CC
7314.12 - 7314.19	CTH
7314.20 - 7314.50	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
7315.11 - 7315.12	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 73.
7315.19	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
7315.20 - 7315.81	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
7315.82	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 73.15.
7315.89	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 73.
7315.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
73.16	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 73.16.
73.17	CC
73.18 - 73.19	CTH
7320.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 73.20.
7320.20 - 7320.90	CTH
73.21	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
73.22	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 73.22.
7323.10 - 7323.94	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
7323.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
7324.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
7324.21 - 7324.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 73.24.
73.25 - 73.26	CTH
Chương 74. Đồng và các sản phẩm bằng đồng	
74.01 - 74.07	CTH
7408.11 - 7408.19	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
7408.21	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.07 đến 74.08.
7408.22	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
7408.29	CTH, ngoại trừ từ nhóm 74.07; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.07 đến 74.08.
74.09 - 74.15	CTH
7418.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.18.
7418.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.18.
7419.10 - 7419.91	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.19.
7419.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.19.
Chương 75. Niken và các sản phẩm bằng niken	
75.01 - 75.05	CTH
75.06	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 75.06.
7507.11 - 7507.20	CTSH
7508.10 - 7508.90	CTSH
Chương 76. Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	
76.01 - 76.04	CTH
76.05	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.04; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
76.06	CTH
7607.11 - 7607.19	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 76.07.
7607.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 76.07.
76.08 - 76.13	CTH
76.14	CTH, ngoại trừ từ nhóm 76.04 đến 76.05; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
76.15	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 76.15.
7616.10	CTH
7616.91	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 7616.91.
7616.99	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
Chương 78. Chì và các sản phẩm bằng chì	
78.01 - 78.04	CTH
78.06	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 78.06.
Chương 79. Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	
79.01 - 79.05	CTH
79.07	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 79.07.
Chương 80. Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	
80.01 - 80.03	CTH
80.07	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 80.07.
Chương 81. Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng	
8101.10 - 8101.97	CTSH
8101.99	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8101.99.
8102.10 - 8102.99	CTSH
8103.20 - 8103.90	CTSH
8104.11 - 8104.90	CTSH
8105.20 - 8105.90	CTSH
81.06	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 81.
8107.20 - 8107.90	CTSH
8108.20 - 8108.90	CTSH
8109.20 - 8109.90	CTSH
8110.10 - 8110.90	CTSH
81.11	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 81.
8112.12 - 8112.59	CTSH
8112.92	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8112.92.
8112.99	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8112.99.
81.13	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 81.13.
Chương 82. Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản	
Chú giải Chương: Không cần xét đến tay cầm bằng kim loại cơ bản dùng để sản xuất ra hàng hóa thuộc nhóm 82.01 đến 82.10 khi xác định xuất xứ của hàng hóa.	
82.01 - 82.04	CC
8205.10 - 8205.70	CC
8205.90	Đối với đe, bộ bệ rèn xách tay, bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân thuộc phân nhóm 8205.90: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 8205.90: CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thực tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 82.
82.06	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 82.
8207.13 - 8207.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 82.07.
8207.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 82.07.
8207.60 - 8207.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 82.07.
82.08 - 82.10	CC
8211.10	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8211.91 - 8211.93	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 82.
8211.94 - 8211.95	CC
82.12	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 82.
82.13	CC
8214.10	CC
8214.20	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 82.
8214.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 82.
8215.10 - 8215.20	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8215.91 - 8215.99	CC
Chương 83. Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	
8301.10 - 8301.50	CTSH
8301.60 - 8301.70	CTH
83.02 - 83.04	CTH
8305.10	CTSH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8305.20 - 8305.90	CTH
83.06 - 83.07	CTH
8308.10 - 8308.20	CTH
8308.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
83.09 - 83.11	CTH
PHẦN XVI MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN	
Chương 84. Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
8401.10 - 8401.30	CTSH
8401.40	CTH
8402.11 - 8402.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.02.
8402.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.02.
8403.10	CTSH
8403.90	CTH
8404.10 - 8404.20	CTSH
8404.90	CTH
8405.10	CTSH
8405.90	CTH
8406.10 - 8406.82	CTSH
8406.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.06.
8407.10 - 8407.29	CTH
8407.31 - 8407.32	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 35% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 45% theo công thức tính gián tiếp.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8407.33# - 8407.34#	RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8407.90	CTH
8408.10	CTH
8408.20#	RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8408.90	CTH
8409.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.09.
8409.91 - 8409.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 35% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8410.11	CTSH, ngoại trừ từ phân nhóm 8410.12.
8410.12	CTSH, ngoại trừ từ phân nhóm 8410.11 hoặc 8410.13.
8410.13	CTSH, ngoại trừ từ phân nhóm 8410.12.
8410.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.10.
8411.11 - 8411.82	CTSH
8411.91	CTH
8411.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.11.
8412.10 - 8412.80	CTSH
8412.90	CTH
8413.11 - 8413.82	CTSH
8413.91 - 8413.92	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.13.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8414.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8414.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8414.30	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8414.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8414.51 - 8414.59	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8414.60	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8414.80 - 8414.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8415.10 - 8415.83	CTSH
8415.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.15.
8416.10 - 8416.30	CTSH
8416.90	CTH
8417.10 - 8417.80	CTSH
8417.90	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8418.10	CTH; hoặc CTSH, ngoại trừ từ: a) phân nhóm 8418.21 hoặc 8418.91, b) cụm cửa thuộc phân nhóm 8418.99 kết hợp từ hai bộ phận sau đây trở lên: (i) panen trong, (ii) panen ngoài, (iii) cách nhiệt, (iv) bản lề, (v) tay cầm, hoặc c) cụm chi tiết thuộc phân nhóm 8418.69 kết hợp từ hai bộ phận sau đây trở lên: (i) máy nén, (ii) thiết bị làm ngưng tụ, (iii) thiết bị làm bay hơi, (iv) ống nối; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8418.21	CTH; hoặc CTSH, ngoại trừ từ: a) phân nhóm 8418.21 hoặc 8418.91, b) cụm cửa thuộc phân nhóm 8418.99 kết hợp từ hai bộ phận sau đây trở lên: (i) panen trong, (ii) panen ngoài, (iii) cách nhiệt, (iv) bản lề, (v) tay cầm, hoặc (c) cụm chi tiết thuộc phân nhóm 8418.69 kết hợp từ hai bộ phận sau đây trở lên: (i) máy nén, (ii) thiết bị làm ngưng tụ, (iii) thiết bị làm bay hơi, (iv) ống nối; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8418.29 - 8418.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8418.50 - 8418.69	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8418.91 - 8418.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.18.
8419.11 - 8419.19	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8419.20 - 8419.89	CTSH
8419.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.19.
8420.10	CTSH
8420.91 - 8420.99	CTH
8421.11 - 8421.39	CTSH
8421.91 - 8421.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.21.
8422.11	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8422.19	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.22.
8422.20 - 8422.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.22.
8423.10 - 8423.89	CTSH
8423.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.23.
8424.10 - 8424.89	CTSH
8424.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.24.
84.25 - 84.30	CTH
84.31	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.31.
8432.10 - 8432.80	CTSH
8432.90	CTH
8433.11 - 8433.60	CTSH
8433.90	CTH
8434.10 - 8434.20	CTSH
8434.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.34.
8435.10	CTSH
8435.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.35.
8436.10 - 8436.80	CTSH
8436.91 - 8436.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.36.
8437.10 - 8437.80	CTSH
8437.90	CTH
8438.10 - 8438.80	CTSH
8438.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.38.
8439.10 - 8439.30	CTSH
8439.91 - 8439.99	CTH
8440.10	CTSH
8440.90	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8441.10 - 8441.80	CTSH
8441.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.41.
8442.30	CTSH
8442.40 - 8442.50	CTH
8443.11 - 8443.14	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.43.
8443.15 - 8443.31	CTSH
8443.32	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8443.32.
8443.39	CTSH
8443.91	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8443.91.
8443.99	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8443.99.
84.44	CTH
84.45	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.45.
8446.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.46.
8446.21 - 8446.30	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.46.
8447.11 - 8447.12	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.47.
8447.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.47.
8447.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.47.
8448.11 - 8448.19	CTSH
8448.20 - 8448.59	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.48.
84.49	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.49.
8450.11 - 8450.19	CTH, ngoại trừ từ bảng điều khiển thuộc phân nhóm 8537.10; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8450.20	CTH, ngoại trừ từ bảng điều khiển thuộc phân nhóm 8537.10; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ của bảng điều khiển thuộc phân nhóm 8537.10 và nhóm 84.50.
8450.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.50.
8451.10 - 8451.80	CTSH
8451.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.51.
8452.10 - 8452.29	CTSH
8452.30	CTH
8452.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.52.
8453.10 - 8453.80	CTSH
8453.90	CTH
8454.10 - 8454.30	CTSH
8454.90	CTH
8455.10 - 8455.22	CTSH
8455.30 - 8455.90	CTH
8456.10 - 8456.30	CTH, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.56 và 84.66.
8456.90	Đối với máy cắt bằng tia nước thuộc phân nhóm 8456.90: CTH; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 8456.90: CTH, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.56 và 84.66.
84.57	CTH, ngoại từ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.57 và 84.66.
84.58	CTH, ngoại từ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.58 và 84.66.
84.59	CTH, ngoại từ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.59 và 84.66.
84.60	CTH, ngoại từ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.60 và 84.66.
84.61	CTH, ngoại từ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.61 và 84.66.
84.62	CTH, ngoại từ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.62 và 84.66.
84.63	CTH, ngoại từ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.63 và 84.66.
84.64 - 84.65	CTH
8466.10 - 8466.92	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.66.
8466.93	Đối với máy cắt bằng tia nước thuộc phân nhóm 8466.93: CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.66. Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 8466.93: CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.66.
8466.94	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.66.
8467.11 - 8467.89	CTSH
8467.91	CTH
8467.92 - 8467.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.67.
8468.10 - 8468.80	CTSH
8468.90	CTH
84.69 - 84.70	CTH
8471.30 - 8471.90	CTSH
84.72	CTH
84.73	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.73.
8474.10 - 8474.80	CTSH
8474.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.74.
8475.10 - 8475.29	CTSH
8475.90	CTH
8476.21 - 8476.89	CTSH
8476.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.76.
8477.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.77.
8477.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.77.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8477.30 - 8477.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.77.
8478.10	CTSH
8478.90	CTH
8479.10 - 8479.89	CTSH
8479.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.79.
84.80	CTH
8481.10 - 8481.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.81.
8481.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.81.
8482.10	CTSH, ngoại trừ từ vòng trong hoặc vòng ngoài hoặc ổ trục thuộc phân nhóm 8482.99; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8482.20 - 8482.80	CTSH, ngoại trừ từ vòng trong hoặc vòng ngoài hoặc ổ trục thuộc phân nhóm 8482.99; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8482.91 - 8482.99	CTH
8483.10	CTSH
8483.20	CTSH, ngoại trừ từ phân nhóm 8482.10 đến 8482.80; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8483.30	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8483.40 - 8483.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.83.
8483.60	CTSH
8483.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.83.
8484.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.84.
8484.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.84.
8484.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.84.
8486.10	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8486.10.
8486.20	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8486.20.
8486.30	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8486.30.
8486.40	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8486.40.
8486.90	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8486.90.
8487.10	CTSH
8487.90	CTH
Chương 85. Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	
8501.10	CTH, ngoại trừ từ xtato hoặc rôto thuộc nhóm 85.03: hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.01 và xtato hoặc rôto thuộc nhóm 85.03.
8501.20 - 8501.64	CTH
85.02 - 85.03	CTH
85.04	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.04.
8505.11 - 8505.20	CTSH
8505.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.05.
8506.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.06.
8506.30 - 8506.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.06.
8506.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.06.
8506.60 - 8506.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.06.
8506.90	CTH
8507.10 - 8507.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8507.30 - 8507.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8507.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.07.
8508.11	CTSH, ngoại trừ từ nhóm 85.01; CTSH, ngoại trừ từ vỏ thuộc phân nhóm 8508.70; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8508.19	Đối với máy hút bụi dùng cho gia đình thuộc phân nhóm 8508.19: CTSH, ngoại trừ từ nhóm 85.01; hoặc CTSH, ngoại trừ từ vỏ thuộc phân nhóm 8508.70; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 8508.19: CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8508.60	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8508.70	CTH
8509.40 - 8509.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8509.90	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8510.10 - 8510.30	CTSH
8510.90	CTH
8511.10 - 8511.80	CTSH
8511.90	CTH
8512.10 - 8512.30	CTSH
8512.40 - 8512.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.12.
8513.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.13.
8513.90	CTH
8514.10 - 8514.40	CTSH
8514.90	CTH
8515.11 - 8515.80	CTSH
8515.90	CTH
8516.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8516.21 - 8516.33	CTSH
8516.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8516.50	CTSH
8516.60	CTH, ngoại trừ cụm linh kiện đã lắp vỏ ngoài hoặc hoặc các bộ phận phụ trợ thuộc phân nhóm 8537.10; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.16 và cụm linh kiện đã lắp vỏ ngoài hoặc các bộ phận phụ trợ thuộc phân nhóm 8537.10.
8516.71	CTSH
8516.72	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.16.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8516.79	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8516.80	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8516.80.
8516.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.16.
8517.11 - 8517.69	CTSH
8517.70	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.17.
8518.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.18.
8518.21 - 8518.22	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8518.29	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.18.
8518.30 - 8518.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8518.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.18.
85.19 - 85.21	CTH
8522.10	CTH
8522.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.22.
8523.21 - 8523.29	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.23.
8523.41	CTH
8523.49	CTSH
8523.51 - 8523.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.23.
85.25 - 85.27	CTH
85.28	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.28.
85.29	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.29.
8530.10 - 8530.80	CTSH
8530.90	CTH
8531.10 - 8531.80	CTSH
8531.90	CTH
8532.10 - 8532.30	CTSH
8532.90	CTH
8533.10 - 8533.40	CTSH
8533.90	CTH
85.34	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.34.
8535.10 - 8535.90	CTSH
8536.10 - 8536.90	CTSH
85.37 - 85.38	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8539.10 - 8539.49	CTSH
8539.90	CTH
8540.11	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8540.11.
8540.12	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8540.12.
8540.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.40.
8540.40	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8540.40.
8540.60	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8540.60.
8540.71	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8540.71.
8540.79	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8540.79.
8540.81	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8540.81.
8540.89	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8540.89.
8540.91 - 8540.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.40.
8541.10	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8541.10.
8541.21	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8541.21.
8541.29	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8541.29.
8541.30	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8541.30.
8541.40	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8541.40.
8541.50	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8541.50.
8541.60	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8541.60.
8541.90	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8541.90.
8542.31	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8542.31.
8542.32	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8542.32.
8542.33	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8542.33.
8542.39	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8542.39.
8542.90	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8542.90.
8543.10 - 8543.70	CTSH
8543.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.43.
8544.11	CTSH, ngoại trừ từ nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 hoặc phân nhóm 8544.19 đến 8544.60; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 và phân nhóm 8544.11 đến 8544.60.
8544.19	CTSH, ngoại trừ từ nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14, phân nhóm 8544.11, hoặc 8544.20 đến 8544.60; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 và phân nhóm 8544.11 đến 8544.60.
8544.20	CTSH, ngoại trừ từ nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14, phân nhóm 8544.11 đến 8544.19, hoặc 8544.30 đến 8544.60; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 và phân nhóm 8544.11 đến 8544.60.
8544.30	CTSH, ngoại trừ từ nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 hoặc phân nhóm 8544.11 đến 8544.20 hoặc 8544.42 đến 8544.60; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 và phân nhóm 8544.11 đến 8544.60.
8544.42	CTSH, ngoại trừ từ nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14, phân nhóm 8544.11 đến 8544.30, hoặc 8544.49 đến 8544.60; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 và phân nhóm 8544.11 đến 8544.60.
8544.49	CTSH, ngoại trừ từ nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14, phân nhóm 8544.11 đến 8544.42 hoặc 8544.60; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 và phân nhóm 8544.11 đến 8544.60.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8544.60	CTSH, ngoại trừ từ nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 hoặc phân nhóm 8544.11 đến 8544.49; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 74.08, 74.13, 76.05, 76.14 và phân nhóm 8544.11 đến 8544.60.
8544.70	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.44.
85.45 - 85.48	CTH
PHẦN XVII XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP	
Chương 86. Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại	
86.01 - 86.06	CTH
86.07	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 86.07.
86.08	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 86.08.
86.09	CTH
Chương 87. Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.	
8701.10# - 8701.30#	RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8701.90	RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
87.02# - 87.05#	RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
87.06#	RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
87.07	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 35% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8708.10# - 8708.21#	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8708.29#	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8708.30# - 8708.40#	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8708.50#	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8708.70	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8708.80#	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8708.91 - 8708.93	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 35% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8708.94#	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8708.95# - 8708.99#	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8709.11 - 8709.19	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8709.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 35% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 45% theo công thức tính gián tiếp.
87.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.10.
8711.10 - 8711.30	CTH, ngoại trừ từ nhóm 87.14; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 30% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc d) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.11 và 87.14.
8711.40 - 8711.90	CTH, ngoại trừ từ nhóm 87.14; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 35% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc d) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.11 và 87.14.
87.12	CTH, ngoại trừ từ nhóm 87.14; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.12 và 87.14.
87.13	CTH
8714.10 - 8714.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.14.
8714.91 - 8714.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.14.
87.15	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.15.
8716.10 - 8716.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.16.
8716.31 - 8716.39	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.16.
8716.40 - 8716.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.16.
Chương 88. Phương tiện bay, tầu vũ trụ, và các bộ phận của chúng	
88.01 - 88.02	CTH
88.03	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 88.03.
88.04	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 88.04.
88.05	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 88.05.
Chương 89. Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi	
8901.10	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 89.
8901.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 89.01.
8901.30 - 8901.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 89.
89.02	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 89.
89.03	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 89.03.
89.04 - 89.05	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 89.
8906.10	CTH
8906.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 89.06.
8907.10	CTH
8907.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 89.07.
89.08	CTH
PHẦN XVIII DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ MÁY QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA ĐỘ CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN VÀ ĐỒNG HỒ THỜI GIAN KHÁC; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 90. Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
9001.10	CC, ngoại trừ từ nhóm 70.02; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
9001.20 - 9001.50	CTH
9001.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.01.
90.02	CTH, ngoại trừ từ nhóm 90.01; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.01 đến 90.02.
9003.11 - 9003.19	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.03.
9003.90	CTH
90.04	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 90.
9005.10	CTSH
9005.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.05.
9005.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.05.
9006.10 - 9006.69	CTSH
9006.91 - 9006.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.06.
9007.10 - 9007.20	CTSH
9007.91 - 9007.92	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.07.
9008.50	CTSH
9008.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.08.
9010.10 - 9010.50	CTSH
9010.60	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.10.
9010.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.10.
9011.10 - 9011.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.11.
9011.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.11.
9011.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.11.
9012.10	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9012.10.
9012.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.12.
90.13	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.13.
9014.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.14.
9014.20	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9014.20.
9014.80	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9014.80.
9014.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.14.
9015.10	CTSH
9015.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.15.
9015.30 - 9015.40	CTSH
9015.80 - 9015.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.15.
90.16	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.16.
9017.10 - 9017.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.17.
9017.30	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9017.30.
9017.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.17.
9017.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.17.
9018.11	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.11.
9018.12	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.12.
9018.13	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.13.
9018.14	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.14.
9018.19	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.19.
9018.20	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.20.
9018.31 - 9018.39	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
9018.41	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.41.
9018.49	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.49.
9018.50	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.50.
9018.90	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.90.
90.19	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.19.
90.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.20.
9021.10	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.10.
9021.21	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.21.
9021.29	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.29.
9021.31	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.31.
9021.39	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.39.
9021.40	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.40.
9021.50	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.50.
9021.90	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.90.
9022.12	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.12.
9022.13	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.13.
9022.14	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.14.
9022.19	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.19.
9022.21	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.21.
9022.29	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.29.
9022.30	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.30.
9022.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.22.
90.23	CTH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.23.
9024.10 - 9024.80	CTSH
9024.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.24.
90.25	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.25.
9026.10 - 9026.80	CTSH
9026.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.26.
9027.10 - 9027.80	CTSH
9027.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.27.
9028.10	CTSH
9028.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.28.
9028.30	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 65% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.28.
9028.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.28.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
90.29	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.29.
9030.10 - 9030.89	CTSH
9030.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.30.
9031.10 - 9031.80	CTSH
9031.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.31.
9032.10 - 9032.89	CTSH
9032.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.32.
90.33	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.33.
Chương 91. Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng	
9101.11 - 9101.29	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 91.
9101.91	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 91.
9101.99	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 91.
91.02 - 91.07	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 91.
91.08 - 91.10	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 91.
9111.10 - 9111.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 91.11.
9111.90	CTH
9112.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 91.12.
9112.90	CTH
9113.10 - 9113.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 91.13.
9113.90	CC
91.14	CTH
Chương 92. Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
9201.10	CTH
9201.20 - 9201.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 92.
9202.10	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 92.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9202.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 92.
9205.10	CTH
9205.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 92.
92.06 - 92.08	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 92.
92.09	CTH
PHẦN XIX VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG	
Chương 93. Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
93.01 - 93.07	CTH
PHẦN XX CÁC MẶT HÀNG KHÁC	
Chương 94. Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	
Chú giải Chương: Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 9404.90 được quy định tại Phụ lục IX (Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may).	
9401.10 - 9401.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.01.
9401.30 - 9401.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.01.
9401.51 - 9401.59	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.01.
9401.61 - 9401.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.01.
9401.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.01.
94.02	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.02.
9403.10 - 9403.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03.
9403.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03.
9403.60	Đối với đồ nội thất ngoài trời thuộc phân nhóm 9403.60: CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03. Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 9403.60: CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03.
9403.70	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03.
9403.81 - 9403.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03.
9404.10 - 9404.30	CTH
9405.10 - 9405.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.05.
9405.30 - 9405.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.05.
9405.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
9405.60	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.05.
9405.91 - 9405.99	CTH
94.06	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.06.
Chương 95. Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
95.03	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 95.03.
95.04	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 95.04.
95.05	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 95.05.
9506.11 - 9506.61	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 95.06.
9506.62	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 95.06.
9506.69 - 9506.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 95.06.
95.07	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 95.07.
95.08	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 95.08.
Chương 96. Các mặt hàng khác	
Chú giải Chương: Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc nhóm 96.19 được quy định tại Phụ lục IX (Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may).	
96.01	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 96.
96.02	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.02.
96.03 - 96.05	CTH
9606.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.06.
9606.21	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.06.
9606.22	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.06.
9606.29	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.06.
9606.30	CTH
9607.11	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.07.
9607.19	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.07.
9607.20	CTH
9608.10 - 9608.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
9608.30	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.08.
9608.40 - 9608.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
9608.60 - 9608.99	CTH
9609.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
9609.20 - 9609.90	CTH
96.10 - 96.12	CTH
9613.10 - 9613.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.13.
9613.90	CTH
96.14	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.14.
96.15	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.15.
96.16	CTH
96.17	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.17.
96.18	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 96.18.
96.19	CTH, trừ vật liệu dệt. Ghi chú: Xem Phụ lục IX (Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may) để biết quy tắc xuất xứ áp dụng cho vật liệu dệt thuộc nhóm 96.19.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
PHẦN XXI CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ	
Chương 97. Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ	
97.01 - 97.06	CTH

Phụ lục II

ĐIỀU KHOẢN LIÊN QUAN ĐẾN QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG CHO XE VÀ CÁC BỘ PHẬN, PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

1. Nhằm đáp ứng quy tắc Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) của Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm từ 8701.10 đến phân nhóm 8701.30, hoặc từ nhóm 8702 đến nhóm 8705, nguyên liệu liệt kê tại Bảng A dùng để sản xuất ra hàng hóa này có xuất xứ khi:

a) Đáp ứng các quy tắc xuất xứ áp dụng cho nguyên liệu đó theo quy định tại Phụ lục này; hoặc

b) Quá trình sản xuất nguyên liệu đó tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên gồm một hoặc nhiều công đoạn sản xuất liệt kê tại Bảng B.

Cụ thể hơn, một hoặc nhiều công đoạn sản xuất tại Bảng B phải được thực hiện trong quá trình sản xuất ra nguyên liệu liệt kê tại Bảng A. Việc thực hiện một công đoạn sản xuất đối với một hoặc nhiều bộ phận hoặc hệ thống phụ trợ dùng trong quá trình sản xuất nguyên liệu tiếp theo ở Bảng A không đủ để nguyên liệu được coi là có xuất xứ.

2. Nhằm đáp ứng quy tắc Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) của Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa liệt kê tại Bảng C, nguyên liệu dùng để sản xuất hàng hóa này có xuất xứ khi:

a) Đáp ứng các quy tắc xuất xứ áp dụng cho nguyên liệu đó theo quy định tại Phụ lục này; hoặc

b) Theo quy định tại khoản 3 Phụ lục này, quá trình sản xuất nguyên liệu đó tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên gồm một hoặc nhiều công đoạn sản xuất liệt kê tại Bảng B.

3. Trị giá của nguyên liệu có xuất xứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Phụ lục này sẽ được tính là hàm lượng có xuất xứ, với điều kiện trị giá được tính là hàm lượng có xuất xứ đó không vượt quá hàm lượng giới hạn liệt kê tại Bảng C so với trị giá hàng hóa theo công thức tính trực tiếp hoặc công thức tính gián tiếp hay chi phí tịnh của hàng hóa theo công thức tính chi phí tịnh.

Bảng A

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Mô tả hàng hóa
7007.11	Kính an toàn cứng (đã tôi)
7007.21	Kính an toàn nhiều lớp

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Mô tả hàng hóa
8707.10	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.03
8707.90	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.01, 87.02, 87.04 và 87.05
ex 8708.10	Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) (không bao gồm các phụ tùng của chúng)
ex 8708.29	Thân xe đã dập và cửa lắp sẵn (không bao gồm các bộ phận của chúng)
ex 8708.50	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái (không bao gồm các bộ phận của chúng)

Bảng B

Lắp ráp phức tạp	Hàn ghép phức tạp	Đột dập hoặc đúc khác
Ép đùn	Rèn	Xử lý bằng nhiệt, bao gồm tôi cứng kính hoặc kim loại
Ép (nhựa, kính)	Gia công cắt gọt	
Đúc	Dập, bao gồm ép dập	Gia công kim loại bằng áp lực

Chú giải 1: "Phức tạp" là hoạt động sản xuất yêu cầu kỹ năng chuyên ngành và sử dụng máy móc, thiết bị, dụng cụ được sản xuất hoặc lắp đặt chuyên dụng cho hoạt động sản xuất đó, bất kể/cho dù máy móc, thiết bị hay dụng cụ này có được chế tạo để thực hiện hoạt động sản xuất đó cho hàng hóa cụ thể hay không.

Chú giải 2: Các hoạt động sản xuất nêu tại Bảng B không bao gồm việc lắp ráp đơn giản các bộ phận không có xuất xứ được phân loại là hàng hóa theo quy tắc 2(a) trong Quy tắc chung diễn giải Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

Bảng C

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Ngưỡng giới hạn
8407.33	Động cơ đốt trong (động cơ đánh lửa) kiểu piston chuyển động tịnh tiến, dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	10%
8407.34	Động cơ đốt trong (động cơ đánh lửa) kiểu piston chuyển động tịnh tiến, dùng để tạo động	10%

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Mô tả hàng hóa	Ngưỡng giới hạn
	lực cho các loại xe thuộc Chương 87: Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	
8408.20	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel), dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87	10%
8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	10%
8708.10	Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của chúng	10%
8708.21	Dây đai an toàn	10%
8708.29	Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin)	5%
8708.30	Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của chúng	10%
8708.40	Hộp số và bộ phận của chúng	10%
8708.50	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng	5%
8708.80	Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm xóc)	10%
8708.94	Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng	10%
8708.95	Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của chúng	5%
8708.99	Các bộ phận và phụ tùng khác	5%

Phụ lục III
TRƯỜNG HỢP NGOẠI LỆ ÁP DỤNG DE MINIMIS[10]

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

Điều 14 Thông tư số 03/2019/TT-BCT không áp dụng cho:

a) Nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm 0401 đến nhóm 0406, hoặc chế phẩm từ sữa không có xuất xứ có chứa hơn 10% tính theo trọng lượng khô của sữa ở thể rắn thuộc phân nhóm 1901.90 hoặc phân nhóm 2106.90, được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa từ nhóm 0401 đến nhóm 0406 ngoại trừ hàng hóa từ phân nhóm 0402.10 đến phân nhóm 0402.29 hoặc phân nhóm 0406.30.[11]

b) Nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm 0401 đến nhóm 0406, hoặc chế phẩm sữa không có xuất xứ có chứa hơn 10% tính theo trọng lượng khô của sữa ở thể rắn của phân nhóm 1901.90, được sử dụng để sản xuất các hàng hóa sau:

- Chế phẩm cho trẻ em có chứa hơn 10% tính theo trọng lượng khô của sữa ở thể rắn của phân nhóm 1901.10;

- Bột trộn và bột nhào, có chứa hơn 25% tính theo trọng lượng khô của bơ béo, không được đóng gói để bán lẻ của phân nhóm 1901.20;

- Chế phẩm sữa có chứa hơn 10% tính theo trọng lượng khô của sữa ở thể rắn của phân nhóm 1901.90 hoặc phân nhóm 2106.90;

- Hàng hóa của nhóm 2105;

- Đồ uống có chứa sữa của phân nhóm 2202.90; hoặc

- Thức ăn cho động vật có chứa hơn 10% tính theo trọng lượng khô của sữa ở thể rắn của phân nhóm 2309.90.

c) Nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 0805 hoặc từ phân nhóm 2009.11 đến phân nhóm 2009.39, được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa của từ phân nhóm 2009.11 đến phân nhóm 2009.39 hoặc nước ép hoa quả hoặc rau của một loại quả hoặc rau, tăng cường thêm các khoáng hoặc vi-ta-min, đã hoặc chưa được cô đặc, của phân nhóm 2106.90 hoặc phân nhóm 2202.90.

---

[10] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục I theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 06/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2020.

[11] Sữa bột từ phân nhóm 0402.10 đến phân nhóm 0402.29 và phô mai đã chế biến của phân nhóm 0406.30, có xuất xứ sau khi áp dụng 10% De Minimis theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 03/2019/TT-BCT, được coi là nguyên liệu có xuất xứ khi sử dụng để sản xuất hàng hóa từ nhóm 0401 đến nhóm 0406 theo quy định tại điểm a) Phụ lục này hoặc hàng hóa được liệt kê tại điểm b) Phụ lục này.

d) Nguyên liệu không có xuất xứ của Chương 15 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa được sử dụng để sản xuất hàng hóa của các nhóm 1507, 1508, 1512 hoặc 1514; hoặc

đ) Đào, lê hoặc mơ không có xuất xứ của Chương 08 hoặc Chương 20 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa được sử dụng để sản xuất hàng hóa của nhóm 2008.

Phụ lục V

MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O MẪU CPTPP CỦA VIỆT NAM[13]

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

ADDITIONAL PAGE(S) OF CERTIFICATE OF ORIGIN FORM CPTPP

Reference No. ..... Page ..... / .....

6. Item No.	**7. Marks, numbers and kind of packages; description of goods** (including HS number of Importing Country)	**8. Origin criterion**	**9. Quantity of goods**	**10. Number and date of invoices**

11. Declaration by the exporter	**12. Certification**
I certify that the goods described in this document qualify as originating and the information contained in this document is true and accurate. I assume responsibility for proving such representations and agree to maintain and present upon request or to make available during a verification visit, documentation necessary to support this certification. …… *(Place and date, signature of authorised signatory)*	It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. …… *(Place and date, signature and stamp of certifying authority)*

[13] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục III theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 06/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2020.

Phụ lục VI

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O MẪU CPTPP VÀ TỜ KHAI BỔ SUNG[14]

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

C/O mẫu CPTPP của Việt Nam phải được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai phải phù hợp với Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan và các chứng từ khác như vận đơn, hoá đơn thương mại và biên bản kiểm tra xuất xứ hàng hóa (trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra). Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô trên cùng bên phải ghi số tham chiếu (do cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên viết tắt của nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là "VN";

b) Nhóm 2: tên viết tắt của nước thành viên nhập khẩu thuộc Hiệp định CPTPP, gồm 02 ký tự như sau:

AU: Ô-xtơ-rây-li-a	MY: Ma-lai-xi-a
BN: Bru-nây	MX: Mê-hi-cô
CA: Ca-na-đa	NZ: Niu Di-lân
CL: Chi-lê	PE: Pê-ru
JP: Nhật Bản	SG: Xinh-ga-po

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự cuối cùng của năm cấp. Ví dụ: cấp năm 2021 sẽ ghi là "21";

d) Nhóm 4: mã số của cơ quan, tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT. Danh mục này được cập nhật tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn khi có sự thay đổi;

---

[14] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục IV theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 06/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2020.

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang "-"; Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/".

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Ca-na-đa trong năm 2019 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: "VN-CA 19/02/00006".

2. Ô số 1: tên giao dịch, địa chỉ thư điện tử (e-mail), số điện thoại liên hệ và địa chỉ (bao gồm quốc gia) của nhà xuất khẩu. Địa chỉ của nhà xuất khẩu là nơi xuất khẩu hàng hóa thuộc Nước thành viên Hiệp định CPTPP ("Viet Nam").

3. Ô số 2: tên giao dịch, địa chỉ thư điện tử (e-mail), số điện thoại liên hệ và địa chỉ của nhà nhập khẩu (nếu có thông tin về nhà nhập khẩu). Địa chỉ của nhà nhập khẩu phải thuộc Nước thành viên Hiệp định CPTPP.

4. Ô số 3: tùy chọn kê khai ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi hàng bằng máy bay thì ghi "By air", nếu gửi bằng đường biển thì ghi tên tàu) và tên cảng bốc, dỡ hàng.

5. Ô số 4: Cơ quan, tổ chức cấp C/O sẽ đánh dấu (√) vào ô tương ứng đối với các trường hợp:

a) "Non-Party Invoicing" khi áp dụng hóa đơn thương mại của nước không phải thành viên Hiệp định;

b) "Certified True Copy" khi cấp bản sao chứng thực của C/O gốc. Ngày cấp bản sao này được đánh máy hoặc đóng dấu lên Ô số 12.

6. Ô số 5: tên nhà sản xuất, địa chỉ thư điện tử (e-mail), số điện thoại liên hệ, địa chỉ (bao gồm tên nước). Địa chỉ của nhà sản xuất là nơi diễn ra công đoạn sản xuất cuối cùng để tạo ra hàng hóa tại một Nước thành viên.

Trường hợp hàng hóa do nhiều nhà sản xuất cung cấp, ghi "Various" hoặc cung cấp danh sách các nhà sản xuất đính kèm.

Trường hợp muốn giữ bí mật thông tin của nhà sản xuất, ghi "Available upon request by the importing authorities". Nhà xuất khẩu hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O phải cung cấp thông tin của nhà sản xuất khi cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu yêu cầu.

7. Ô số 6: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên 1 C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

8. Ô số 7: ký hiệu, số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm mã HS của nước thành viên nhập khẩu ở cấp 6 số và tên thương hiệu của hàng hóa (nếu có).

a) Trường hàng dệt may sử dụng nguyên liệu có xuất xứ, ghi "Yarn/fabric of HS (i) originating from (ii)". Trong đó:

(i) Mã HS ở cấp 6 số của sợi hoặc vải có xuất xứ.

(ii) Tên nước xuất xứ của sợi hoặc vải.

b) Trường hợp hàng dệt may sử dụng nguyên liệu thuộc Danh mục nguồn cung thiếu hụt quy định tại Phụ lục VIII Thông tư số 03/2019/TT-BCT, ghi "Yarn/fabric from No. (#) of SSL". Trong đó:

(#) là số thứ tự của nguyên liệu trong Danh mục nguồn cung thiếu hụt.

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O	**Điền vào ô số 8**
a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hay nhiều nước thành viên.	WO
b) Được sản xuất toàn bộ chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ.	PE
c) Đáp ứng quy tắc Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) theo công thức tính: (i) trực tiếp (ii) gián tiếp (iii) chi phí tịnh (iv) giá trị tập trung Trong đó "…" là RVC thực tế. Ví dụ: RVC 35%BU.	 RVC…%BU RVC…%BD RVC…%NC RVC…%FV
d) Hàng hoá đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa.	CC, CTH, CTSH
đ) Hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng khác.	Other PSR

10. Ô số 9: trọng lượng cả bao bì của hàng hoá (hoặc đơn vị đo lường khác) và trị giá. Thương nhân được lựa chọn kê khai hoặc không kê khai trị giá hàng hóa trên C/O.

11. Ô số 10: số và ngày của hoá đơn thương mại được phát hành cho lô hàng nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.

12. Ô số 11: ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, họ tên, chữ ký của người ký đơn đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi: địa điểm, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký và họ tên của người có thẩm quyền ký cấp C/O, con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O.

14. Tờ khai bổ sung C/O mẫu CPTPP của Việt Nam:

Trường hợp thương nhân sử dụng Tờ khai bổ sung theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này để khai nhiều mặt hàng vượt quá trên một C/O, đề nghị khai các thông tin sau:

- Ghi số tham chiếu trên Tờ khai bổ sung C/O giống như số tham chiếu của C/O.

- Ghi số trang nếu sử dụng từ 2 (hai) tờ khai bổ sung C/O trở lên.

Ví dụ: page 1/3, page 2/3, page 3/3

- Khai các ô từ ô số 6 đến ô số 12 tương tự hướng dẫn quy định từ khoản 7 đến khoản 13 Phụ lục này. Thông tin tại ô số 11 và ô số 12 phải được thể hiện giống như trên C/O.

Phụ lục VII
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG ĐỐI VỚI HÀNG DỆT MAY

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

1. Giải thích từ ngữ:

Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

"Phần" là một phần của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa;

"Chương" là một chương của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa;

"Nhóm" là bốn chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa;

"Phân nhóm" là sáu chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

2. Trong Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ là hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên, bởi một hoặc nhiều nhà sản xuất, sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ, với điều kiện:

a) Mỗi nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đáp ứng quy tắc Chuyển đổi mã số hàng hóa (CC, CTH hoặc CTSH), quy tắc Quy trình sản xuất cụ thể, quy tắc Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) hoặc các quy tắc khác được nêu trong Phụ lục này;

b) Hàng hóa đáp ứng tất cả các quy định khác tại Thông tư này.

3. Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may trong Phụ lục này:

a) Quy tắc cụ thể mặt hàng, hoặc bộ quy tắc cụ thể mặt hàng, áp dụng cho một nhóm, phân nhóm hoặc tập hợp gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm được ghi ở cột bên cạnh nhóm, phân nhóm hoặc tập hợp gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm đó;

b) Các chú giải Phần, Chương hoặc Nhóm, nếu áp dụng, được ghi ở đầu mỗi Phần hoặc Chương, và được áp dụng cùng Quy tắc cụ thể mặt hàng và có thể có thêm các điều kiện hoặc đưa ra quy tắc thay thế cho Quy tắc cụ thể mặt hàng;

c) Quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa (CC, CTH hoặc CTSH) chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ;

d) Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định loại trừ một số nguyên liệu trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, quy định này được hiểu là nguyên liệu bị loại trừ phải có xuất xứ để hàng hóa có xuất xứ.

đ) Trường hợp áp dụng quy tắc xuất xứ lựa chọn, hàng hóa sẽ có xuất xứ khi đáp ứng một trong các quy tắc đó;

e) Trường hợp áp dụng kết hợp nhiều quy tắc xuất xứ, hàng hóa sẽ có xuất xứ khi đáp ứng tất cả các quy tắc kết hợp đó;

g) Trường hợp một quy tắc xuất xứ áp dụng cho tập hợp gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm và quy tắc xuất xứ đó yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa của nhóm (CTH) hoặc phân nhóm (CTSH), việc chuyển đổi mã số hàng hóa này áp dụng với nguyên liệu không có xuất xứ từ nhóm hoặc phân nhóm khác, hoặc có thể từ nhóm hoặc phân nhóm khác trong cùng tập hợp.

4. Danh mục nguồn cung thiếu hụt liệt kê tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng cùng Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may quy định trong Phụ lục này.

5. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng đối với hàng dệt may như sau:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	**Quy tắc cụ thể mặt hàng**
PHẦN VIII DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TƠ TỪ RUỘT CON TẰM)	
Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)	
4202.12	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
4202.22	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
4202.32	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
4202.92	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
PHẦN XI NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT	
Chương 50. Tơ tằm	
50.01 - 50.02	CC
50.03 - 50.05	CTH
50.06	CTH, ngoại trừ từ nhóm 50.04 đến 50.05.
50.07	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 51. Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên	
51.01 - 51.02	CC
51.03	CTH
51.04 - 51.05	CC
51.06	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.07 đến 51.10.
51.07	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 hoặc 51.08 đến 51.10.
51.08	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.07 hoặc 51.09 đến 51.10.
51.09	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.08 hoặc 51.10.
51.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.09.
51.11	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.10, 51.12 đến 51.13, 52.05 đến 52.06 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 hoặc 55.09 đến 55.10.
51.12	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.11, 51.13, 52.05 đến 52.06 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 hoặc 55.09 đến 55.10.
51.13	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.12, 52.05 đến 52.06 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 hoặc 55.09 đến 55.10.
Chương 52. Bông	
52.01 - 52.03	CC
52.04 - 52.07	CC, ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5405.00, hoặc nhóm 55.01 đến 55.07.
52.08	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.07, 52.09 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
52.09	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.08, 52.10 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
52.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.09, 52.11 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
52.11	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.10, 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
52.12	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.11 or 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
Chương 53. Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy	
5301.10 - 5301.29	CC
5301.30	CTH
53.02 - 53.05	CC
53.06 - 53.11	CTH
Chương 54. Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo	
54.01 - 54.06	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.01 đến 52.03, 55.01 đến 55.07 hoặc 55.09 đến 55.11.
54.07	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.06, 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
54.08	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.07, 55.09 đến 55.16.
Chương 55. Xơ sợi staple nhân tạo	
55.01 - 55.02	CC
55.03	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.01 đến 52.03 hoặc 54.01 đến 54.02, hoặc phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5405.00.
55.04 - 55.05	CC, ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến 54.06.
55.06 - 55.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.01 đến 52.03 hoặc 54.01 đến 54.02, hoặc phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5405.00.
5512.11 - 5512.21	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.11, phân nhóm 5512.29 đến 5512.99, hoặc nhóm 55.13 đến 55.16.
5512.29	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.10, 52.05 đến 52.06 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.11, phân nhóm 5512.11 đến 5512.21 hoặc 5512.91 đến 5512.99, hoặc nhóm 55.13 đến 55.16.
5512.91 - 5512.99	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	đến 55.11, phân nhóm 5512.11 đến 5512.29, hoặc nhóm 55.13 đến 55.16.
55.13	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.09 đến 55.12 hoặc 55.14 đến 55.16.
55.14	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.09 đến 55.13 hoặc 55.15 đến 55.16.
55.15	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.09 đến 55.14 hoặc 55.16.
55.16	CTH, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.09 đến 55.15.
Chương 56. Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng	
56.01 - 56.04	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
56.05	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.10, 52.04 đến 52.07 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.01 đến 55.11.
56.06	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
5607.21 - 5607.29	CC
5607.41 - 5607.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
56.08	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12, 53.06 đến 53.08 hoặc 53.10 đến 53.11, phân nhóm 5402.31 đến 5402.69, nhóm 54.04 hoặc 54.06 đến 54.08, phân nhóm 5501.20 đến 5501.90 hoặc 5503.20 đến 5503.40, nhóm 55.05,

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	phân nhóm 5506.20 đến 5506.90, hoặc nhóm 55.09 đến 55.16.
56.09	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.10, 52.04 đến 52.07 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5406.00, hoặc nhóm 55.01 đến 55.11.
Chương 57. Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	
57.01 - 57.05	CC
Chương 58. Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	
58.01 - 58.03	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
5804.10	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
5804.21 - 5804.30	CC
58.05 - 58.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
Chapter 59. Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
59.01	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.08 đến 52.12, 54.07 đến 54.08 hoặc 55.12 đến 55.16.
59.02	CTH, ngoại trừ từ nhóm 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
59.03 - 59.08	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.08 đến 52.12, 54.07 đến 54.08 hoặc 55.12 đến 55.16.
59.09	CC, ngoại trừ từ nhóm 52.08 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.12 đến 55.16.
59.10	CTH, ngoại trừ từ nhóm 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
59.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến 51.13, 52.08 đến 52.12, 54.07 đến 54.08 hoặc 55.12 đến 55.16.
Chương 60. Các loại hàng dệt kim hoặc móc	
6001.10	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, Chương 52, nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55.
6001.21 - 6001.99	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, Chương 52, nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, Chương 55, hoặc nhóm 56.06.
60.02 - 60.06	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, Chương 52, nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, Chương 55 hoặc nhóm 56.06.
Chương 61. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	
Chú giải Chương: 1. Để xác định xuất xứ hàng hóa thuộc Chương này, Quy tắc xuất xứ hàng hóa chỉ áp dụng với bộ phận quyết định mã số hàng hóa của hàng hóa đó và bộ phận này phải đáp ứng quy tắc Chuyển đổi mã số hàng hóa trong Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định cho hàng hóa này. 2. Không xét đến quy định tại Chú giải 1 Chương này, trường hợp sử dụng vải thuộc phân nhóm 5806.20 hoặc nhóm 60.02, hàng hóa thuộc Chương này chỉ có xuất xứ khi vải này được dệt và hoàn thiện từ sợi đã xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. 3. Không xét đến quy định tại Chú giải 1 Chương này, trường hợp sử dụng chỉ may thuộc nhóm 52.04, 54.01 hoặc 55.08, hoặc sử dụng sợi thuộc nhóm 54.02 làm chỉ may, hàng hóa thuộc Chương này chỉ có xuất xứ khi chỉ may này được xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.	
61.01 - 61.09	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.12 - 6110.19	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.30	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.03, phân nhóm 5506.30, hoặc nhóm 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6111.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6111.30	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6111.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
61.12 - 61.14	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
61.15	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
61.16 - 61.17	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
Chương 62. Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	

Chú giải Chương:

1. Để xác định xuất xứ hàng hóa thuộc Chương này, Quy tắc xuất xứ hàng hóa chỉ áp dụng với bộ phận quyết định mã số hàng hóa của hàng hóa đó và bộ phận này phải đáp ứng quy tắc Chuyển đổi mã số hàng hóa trong Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định cho hàng hóa này.
2. Không xét đến quy định tại Chú giải 1 Chương này, trường hợp sử dụng vải thuộc phân nhóm 5806.20 hoặc nhóm 60.02, hàng hóa thuộc Chương này, ngoại trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 6212.10, chỉ có xuất xứ khi vải này được dệt và hoàn thiện từ sợi đã xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
3. Không xét đến quy định tại Chú giải 1 Chương này, trường hợp sử dụng chỉ may thuộc nhóm 52.04, 54.01 hoặc 55.08, hoặc sử dụng sợi thuộc nhóm 54.02 làm chỉ may, hàng hóa thuộc Chương này chỉ có xuất xứ khi chỉ may này được xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
4. Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục này, quần áo truyền thống của Nhật Bản, Ki-mô-nô, hoặc đai lưng (obi), là hàng hóa có xuất xứ khi đáp ứng các quy định dưới đây, với điều kiện sản phẩm được làm từ vải sản xuất tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên, và được cắt và may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
   a) Ki-mô-nô dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: Trong phạm vi của Chương này, ki-mô-nô dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái là quần áo được mặc bằng cách quấn quanh người, thường được bó chặt bằng dải khăn gọi là đai lưng (obi), và:

      (i) được phân loại vào phân nhóm 6208.99 đối với quần áo mặc trong, hoặc 6211.49 đối với quần áo mặc bên ngoài;

      (ii) được làm bằng cách cắt vải dệt thoi 100% lụa thành 5 mảnh hoặc hơn rồi ghép và may lại;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	(iii) có chiều rộng từ cột sống đến cổ tay từ 60 cm trở lên nhưng không vượt quá 75 cm; và (iv) tay áo không đính hẳn vào thân và không được may ghép vào thân. b) Ki-mô-nô dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai: Trong phạm vi của Chương này, ki-mô-nô dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai là quần áo được mặc bằng cách quấn quanh người, thường được bó chặt bằng dải khăn gọi là đai lưng (obi), và: (i) được phân loại vào phân nhóm 6207.99 đối với quần áo mặc trong, hoặc 6211.39 đối với quần áo mặc bên ngoài; (ii) được làm bằng cách cắt vải dệt thoi 100% lụa thành 5 mảnh hoặc hơn rồi ghép và may lại; (iii) có chiều rộng từ cột sống đến cổ tay từ 60 cm trở lên nhưng không vượt quá 75 cm; và (iv) tay áo đính gần hết vào thân và được may ghép vào thân áo. c) Đai lưng (Obi) thuộc nhóm 62.17: Trong phạm vi của Chương này, đai lưng (obi) là phụ kiện quần áo sử dụng như dải khăn được quấn và buộc ngoài ki-mô-nô, và: (i) được phân loại vào phân nhóm 6217.10 hoặc 6217.90; (ii) dài từ 3 mét đến 5 mét rộng từ 15 cm đến 70 cm; (iii) được làm bằng cách ghép và may hai loại vải lụa dệt thoi khác nhau thành hình túi hoặc gập và may một loại vải lụa dệt thoi thành hình túi; (iv) có hình chữ nhật; và (v) chỉ sử dụng với ki-mô-nô.
62.01 - 62.08	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6209.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6209.30	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6209.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
62.10 - 62.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6212.10	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6212.20 - 6212.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
62.13 - 62.17	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
Chương 63. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn	
	Chú giải Chương 1: Để xác định xuất xứ hàng hóa thuộc Chương này, Quy tắc xuất xứ hàng hóa chỉ áp dụng với bộ phận quyết định mã số hàng hóa của hàng hóa đó và bộ phận này phải đáp ứng quy tắc Chuyển đổi mã số hàng hóa trong Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định cho hàng hóa này. Chú giải Chương 2: Không xét đến quy định tại Chú giải Chương 1, trường hợp sử dụng chỉ may thuộc nhóm 52.04, 54.01 hoặc 55.08, hoặc sử dụng sợi thuộc nhóm 54.02 làm chỉ may, hàng hóa thuộc Chương này chỉ có xuất xứ khi chỉ may này được xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
63.01 - 63.04	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.03, phân nhóm 5506.30, hoặc nhóm 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, 59.03 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
63.05	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
63.06 - 63.10	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, 59.03 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
PHẦN XII GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI	
Chương 66. Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên	
66.01	CTH
PHẦN XIII SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM; THUỶ TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THUỶ TINH	
Chương 70. Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh	
70.19	CTH
PHẦN XX CÁC MẶT HÀNG KHÁC	
Chương 94. Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	
9404.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, 60.01 đến 60.06 hoặc 63.01 đến 63.04, hoặc phân nhóm 6307.90, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
Chương 96. Các mặt hàng khác	
96.19	Đối với các loại lót bằng vật liệu dệt thuộc phân nhóm 96.19: CTH, ngoại từ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, nhóm 54.04 đến 54.08, hoặc Chương 55 đến 56 hoặc 61 đến 62; Đối với khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh hoặc các vật phẩm tương tự làm từ xơ tổng hợp thuộc nhóm 96.19: CTH, ngoại trừ từ Chương 61 đến 62, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên; Đối với các vật liệu dệt khác thuộc nhóm 96.19 from: CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, nhóm 54.04 đến 54.08, Chương 55, hoặc nhóm 56.06, 58.01 đến 58.02, 59.03 hoặc 60.01 đến 60.06, hoặc Chương 61 đến 62, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên; Ghi chú: Quy tắc xuất xứ áp dụng cho hàng hóa khác với vật liệu dệt thuộc nhóm 96.19, quy định tại Phụ lục I (Quy tắc cụ thể mặt hàng).

Phụ lục VIII
DANH MỤC NGUỒN CUNG THIẾU HỤT

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

1. Danh mục tạm thời:

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
1	Vải băng lông 100% polyeste có cấu trúc dệt kim tròn thuộc phân nhóm 6001.92, trọng lượng không quá 271 g/m2	
2	Vải dệt chéo từ vi sợi tổng hợp (microfiber) 100% polyeste, trọng lượng từ 170 - 237 g/m2, được xử lý màu đào bằng hóa học (chemically peached) thuộc phân nhóm 5407.52 hoặc phân nhóm 5407.61	Quần dài, quần soóc, hoặc váy ngắn bằng vải dệt thoi thuộc nhóm 6203 hoặc nhóm 6204
3	Vải dệt thoi chéo 100% ni lông thuộc nhóm 54.07, chi số sợi 70 x 160 denier, 155 x 90 sợi/inch vuông, trọng lượng 115 g/m2	Quần dài nam, trừ loại chống thấm nước, thuộc phân nhóm 6203.43
4	Vải ghép (Bonded fabric) thuộc nhóm 60.01, gồm 1 mặt vải vân điểm 82 - 88% ni lông, 12% - 18% sợi đàn hồi, và mặt sau vải chải lông 100% polyeste, trọng lượng từ 254 - 326 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần áo loại chống thấm nước dành cho nam giới hoặc phụ nữ thuộc Chương 61
5	Vải dệt dobby hoặc vải pô-pơ-lin (poplin) 100% polyeste, thuộc nhóm 54.07, trọng lượng 67 - 78 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Áo khoác ngoài cách nhiệt, chống thấm nước dành cho phụ nữ hoặc trẻ em gái thuộc phân nhóm 6202.13 hoặc phân nhóm 6202.94
6	Sợi từ xơ bông, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 52.06, có trên 50% xơ bông và ít nhất 35% xơ acrylic, không bao gồm sợi có chi số sợi 67 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi đơn, hoặc có chi số mỗi dảnh sợi 135 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi xe	Quần áo và phụ kiện thuộc chương 61, trừ bít tất ngắn, bít tất mắt cá chân và bít tất dệt kim dành cho trẻ nhỏ thuộc nhóm 61.11 và bít tất dệt kim thuộc nhóm 61.15
7	Vải dệt thoi polyeste từ sợi nhân tạo hoặc sợi filament, thuộc Chương 54 hoặc Chương 55, có chứa 3 - 21% sợi đàn hồi chống clo	Quần áo bơi bằng vải dệt thoi thuộc phân nhóm 6211.11 hoặc phân nhóm 6211.12

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
8	Vải polyeste từ sợi nhân tạo hoặc sợi filament, thuộc Chương 54 hoặc Chương 55, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần áo bơi bằng vải dệt thoi thuộc phân nhóm 6211.11 hoặc phân nhóm 6211.12

2. Danh mục cố định:

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
9	Sợi từ lông cừu ca-sơ-mia (Kashmir) đã chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc phân nhóm 5108.20	
10	Sợi từ lông lạc đà đã chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc phân nhóm 5108.20	
11	Sợi từ lông dê ca-sơ-mia (Kashmir) đã chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc phân nhóm 5108.10	
12	Sợi từ lông lạc đà đã chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc phân nhóm 5108.10	
13	Vải nhung (velveteen) thuộc phân nhóm 5801.23	
14	Vải nhung kẻ sợi cắt (Cut pile corduroy) thuộc phân nhóm 5801.22, có chứa 85% hoặc nhiều hơn 85% bông	
15	Vải dệt thủ công thuộc phân nhóm 5111.11 hoặc phân nhóm 5111.19, với chiều rộng khung cửi nhỏ hơn 76 cen-ti-mét, được dệt tại Vương quốc Anh theo quy tắc và quy định của Hiệp hội Harris Tweed, và được Hiệp hội này chứng nhận	
16	Vải thuộc Chương 55, trọng lượng không quá 340 g/m2, chứa không quá 15% len lông cừu, len anggora (mohair), Kashmir hoặc lông lạc đà và không dưới 15% xơ sợi staple nhân tạo	Quần áo thuộc Chương 62
17	Vải dệt thoi thuộc phân nhóm 5112.90, từ len lông cừu, len angora (mohair), Kashmir lông dê được chải kỹ hoặc lông lạc đà có chứa 30% hoặc nhiều hơn 30% tơ tằm	Quần áo thuộc Chương 62
18	Vải dệt thoi thuộc phân nhóm 5209.41, không bao gồm vải denim/vải bông chéo, từ 85% hoặc nhiều hơn 85% bông, trọng lượng hơn 240 g/m2, từ các sợi có màu khác nhau (không bao gồm vải có chứa sợi chi số 67 nm hoặc mịn hơn cho sợi xe	

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	đơn, hay sợi chi số 135 nm hoặc mịn hơn/lớp vải cho sợi xe phức	
19	Vải dệt thoi nhuộm hoặc để trắng từ sợi filament tái tạo thuộc phân nhóm 5408.21, phân nhóm 5408.22, phân nhóm 5408.31 hoặc phân nhóm5408.32	Quần áo thuộc Chương 62
20	Vải sonin (chenille) thuộc phân nhóm 5801.26 hoặc phân nhóm 5801.36	Quần áo thuộc Chương 62
21	Vải dệt thoi 100% xơ nhân tạo, phủ polyurethan (PU) 600 - 1500 mm, trọng lượng 92 - 475 g/m2, thuộc phân nhóm 5903.20	Túi dệt thuộc phân nhóm 4202.12, phân nhóm 4202.22, phân nhóm 4202.32 hoặc phân nhóm 4202.92
22	Vải dệt kim 100% xơ nhân tạo, trừ vải băng lông thuộc phân nhóm 6001.92, trọng lượng 107 - 375 g/m2	Túi dệt thuộc phân nhóm 4202.12, phân nhóm 4202.22, phân nhóm 4202.32 hoặc phân nhóm 4202.92
23	Vải dệt kim 100% xơ nhân tạo đã nhuộm, trừ vải dệt kim kép (double knit) hoặc vải có kết cấu dệt đan xen (interlock construction) thuộc phân nhóm 6006.32, trọng lượng 107 - 375 g/m2	Túi dệt thuộc phân nhóm 4202.12, phân nhóm 4202.22, phân nhóm 4202.32 hoặc phân nhóm 4202.92
24	Vải dệt kim 100% xơ nhân tạo đã nhuộm, trừ vải dệt kim kép (double knit) hoặc vải có kết cấu dệt đan xen (interlock construction), thuộc phân nhóm 6006.32, được ép lớp hoặc phủ polyurethan (PU), trọng lượng 107 - 375 g/m2	Túi dệt thuộc phân nhóm 4202.12, phân nhóm 4202.22, phân nhóm 4202.32 hoặc phân nhóm 4202.92
25	Vải challis 100% xơ tái tạo thuộc nhóm 5408, trọng lượng 68 - 153 g/m2. Vải challis rất mềm, nhẹ, là loại vải dệt thoi thông thường	Quần áo thuộc Chương 62
26	Vải băng lông thuộc phân nhóm 6001.91, có chứa từ 70 - 83% bông và 17 - 30% polyeste, trọng lượng 200 - 275 g/m2	Quần áo thuộc Chương 61
27	Sợi ni lông thuộc phân nhóm 5509.99, có chứa từ 51 - 68% xơ ni lông, 33 - 47% xơ tái tạo và 2 - 10% xơ đàn hồi, chưa đóng gói để bán lẻ	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, bít tất mắt cá chân và bít tất dệt kim dành cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và bít tất dệt kim thuộc nhóm 61.15
28	Vải dệt thoi làm từ sợi ni lông thuộc phân nhóm 5515.99, có chứa từ 51 - 68% xơ ni lông, 33 - 47% xơ tái tạo và 2 - 10% xơ đàn hồi, chưa đóng gói để bán lẻ	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 62

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
29	Sợi staple ni lông thuộc phân nhóm 5509.99, có chứa từ 51 - 65% xơ ni lông và 35 - 49% xơ tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, bít tất mắt cá chân và bít tất dệt kim dành cho trẻ nhỏ thuộc nhóm 61.11 và bít tất dệt kim thuộc nhóm 61.15
30	Vải thuộc phân nhóm 5515.99 làm từ sợi ni lông, có chứa từ 51 - 65% xơ ni lông và 35 - 49% xơ tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 62
31	Sợi staple nhân tạo thuộc phân nhóm 5509.69, có chứa từ 38 - 42% xơ tái tạo, 38 - 42% xơ acrylic và 16 - 24% xơ polyeste, chưa đóng gói để bán lẻ,	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, bít tất mắt cá chân và bít tất dệt kim dành cho trẻ nhỏ thuộc nhóm 61.11 và bít tất dệt kim thuộc nhóm 61.15
32	Vải thuộc phân nhóm 5515.99 làm từ sợi staple nhân tạo, có chứa từ 38 - 42% xơ tái tạo, 38 - 42% xơ acrylic và 16 - 24% xơ polyeste	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 62
33	Vải dệt thoi Jacquard từ xơ tái tạo staple, thuộc phân nhóm 5516.13 hoặc phân nhóm 5516.23, trọng lượng không quá 375 g/m2 hoặc ít hơn	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 62
34	Vải pha lông cừu chải thô ít nhất 50% polyeste xơ staple, có chứa không ít hơn 20% và không vượt quá 49% lông cừu chải thô và lên đến 8% các loại xơ khác, thuộc phân nhóm 5515.13, trọng lượng 200 - 400 g/m2	Áo khoác ngoài dành cho nam giới, phụ nữ và trẻ em thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02 và quần áo trẻ nhỏ thuộc phân nhóm 6209.30, tương tự quần áo thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02
35	Vải pha lông cừu chải thô không nhiều hơn 50% xơ lông cừu chải thô và không ít hơn 35% xơ nhân tạo thuộc nhóm 51.11, trọng lượng 200 - 400 g/m2	Áo khoác ngoài dành cho nam giới, phụ nữ và trẻ em thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02 và quần áo trẻ nhỏ thuộc phân nhóm 6209.90, tương tự quần áo thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02
36	Vải pha len lông cừu chải thô không chứa ít hơn 50% xơ staple ni lông, có chứa từ 20 - 49% lông cừu chải thô và lên đến 8% các loại xơ khác, thuộc phân nhóm 5515.99, trọng lượng 200 - 400 g/m2	Áo khoác ngoài dành cho nam giới, phụ nữ và trẻ em thuộc nhóm 6201 hoặc nhóm 6202 và quần áo trẻ nhỏ thuộc phân nhóm 6209.30, tương tự quần áo

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
		thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02
37	Vải pha len lông cừu chải thô có chứa ít nhất 50% xơ acrylic hoặc xơ staple modacrylic, có chứa không ít hơn 20% và không vượt quá 49% lông cừu chải thô và lên đến 8% các loại xơ khác, thuộc phân nhóm 5515.22, trọng lượng 200 - 400 g/m2	Áo khoác ngoài dành cho nam giới, phụ nữ và trẻ em thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02 và quần áo trẻ nhỏ thuộc phân nhóm 6209.30, tương tự quần áo thuộc nhóm 62.01 hoặc nhóm 62.02
38	Vải the 100% polyeste thuộc nhóm 54.07, trọng lượng không vượt quá 170 g/m2. Vải the là loại vải dệt thoi thông thường, nhẹ, mỏng, trong được làm từ sợi xoắn/săn cao độ, thông thường 1 vuông vải có số lượng trung bình sợi dọc và sợi ngang (ends and picks) như nhau và chi số sợi dọc và sợi ngang (warp and filling) như nhau	
39	Vải dệt kim lông nhân tạo (vải vòng lông dài) thuộc phân nhóm 6001.10, trong đó vải vòng lông gồm 50% xơ acrylic hoặc xơ modacrylic hoặc nhiều hơn, có chứa lên đến 35% xơ polyeste, không tính đến thành phần xơ của vải nền	Hàng hóa thuộc Chương 61, Chương 62 hoặc Chương 63
40	Vải dệt kim lông nhân tạo (vải vòng lông dài) thuộc phân nhóm 6001.10, trong đó vải vòng lông gồm 50% xơ axetat hoặc nhiều hơn và có chứa lên đến 35% xơ polyeste, không tính đến thành phần xơ của vải nền	Hàng hóa thuộc Chương 61, Chương 62 hoặc Chương 63
41	Vải dệt thoi từ bông, có chứa từ 35 - 49% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và thuộc nhóm 52.12	Quần áo thuộc Chương 61 hoặc Chương 62
42	Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo, có chứa từ 35 - 49% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và nhóm 55.15 hoặc nhóm 55.16	Quần áo thuộc Chương 61 hoặc Chương 62
43	Vải dệt thoi từ bông thuộc nhóm 52.12, có chứa không dưới 30% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và không dưới 5% xơ đàn hồi	Quần áo thuộc Chương 61 hoặc Chương 62
44	Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo thuộc nhóm 55.15 hoặc nhóm 55.16, có chứa không dưới 30% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và không dưới 5% xơ đàn hồi	Quần áo thuộc Chương 61 hoặc Chương 62
45	Vải dệt kim thuộc từ nhóm 60.04 đến nhóm 60.06, có chứa từ 51 - 65% xơ staple nhân tạo, 35 - 49% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và có thể chứa 5% sợi đàn hồi hoặc nhiều hơn hoặc chỉ cao su	Quần áo thuộc Chương 61

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
46	Vải dệt kim thuộc từ nhóm 60.04 đến nhóm 60.06, có chứa từ 51 - 65% xơ bông, 35 - 49% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53 và có thể chứa 5% sợi đàn hồi hoặc nhiều hơn hoặc chỉ cao su	Quần áo thuộc Chương 61
47	Vải dệt kim thuộc thuộc nhóm 60.04, có chứa ít nhất 30 xơ gốc thực vật thuộc Chương 53, lên đến 65% polyeste, và 5% sợi đàn hồi hoặc nhiều hơn hoặc chỉ cao su	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61
48	Vải dệt kim thuộc thuộc nhóm 60.04, có chứa ít nhất 30% xơ gốc thực vật thuộc Chương 53, lên đến 65% bông, và 5% sợi đàn hồi hoặc nhiều hơn hoặc chỉ cao su	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61
49	Sợi sơnin (chenille) thuộc phân nhóm 5606.00	Áo lót dành cho phụ nữ hoặc trẻ em gái thuộc nhóm 61.06, nhóm 61.09 hoặc nhóm 61.10
50	Vải dệt thoi co dãn thuộc nhóm 55.15, có chứa từ 51 - 65% polyeste, 34 - 49% xơ tái tạo, và 1 - 6% sợi đàn hồi, trọng lượng 180 - 300 g/m2	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần soóc, váy ngắn, chân váy dạng quần thuộc nhóm 62.03, nhóm 62.04 hoặc nhóm 62.09
51	Vải denim co dãn thuộc nhóm 53.11, có chứa từ 55 - 61% sợi cây gai (ramie), 23 - 29% bông, 16 - 22% polyeste và 1 - 3% elastomeric, trọng lượng 272 - 400 g/m2 trước khi giặt hoặc 222 - 400 g/m2 sau khi giặt	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần soóc, váy ngắn, chân váy dạng quần thuộc nhóm 62.03, nhóm 62.04 hoặc nhóm 62.09
52	Vải xa-tanh từ vi sợi tổng hợp (microfiber) 100% polyeste thuộc nhóm 54.07, xử lý hóa chất tạo màu đào (chemically peached), xử lý chống tia cực tím (UPF), trọng lượng 135 - 220 g/m2	Quần soóc thuộc nhóm 62.03, nhóm 62.04 hoặc nhóm 62.09
53	Vải flanen bông thuộc nhóm 52.08 hoặc 52.10, toàn bộ là bông hoặc có chứa ít nhất 60% bông và lên đến 40% polyeste, trọng lượng không quá 200 g/m2	
54	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu) từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) thuộc phân nhóm 5403.10, phân nhóm 5403.31, phân nhóm 5403.32 hoặc phân nhóm 5403.41	
55	Tô (tow) filament từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) thuộc nhóm 55.02	
56	Xơ staple từ acrylic hoặc modacrylic thuộc phân nhóm 5501.30 hoặc phân nhóm 5503.30, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi, loại trừ xơ mộc hoặc xơ tẩy	

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	trắng, polyme hữu cơ tổng hợp (PAN) cho sản xuất sợi carbon, và xơ chưa nhuộm hoặc xơ đã chuốt keo sử dụng cho sợi acrylic, chưa đóng gói để bán lẻ	
57	Xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose) chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi thuộc phân nhóm 5504.10	
58	Xơ staple từ acrylic hoặc modacrylic thuộc phân nhóm 5501.30 hoặc 5506.30, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi, loại trừ xơ mộc hoặc xơ tẩy trắng, polyme hữu cơ tổng hợp (PAN) cho sản xuất sợi các-bon, và xơ chưa nhuộm hoặc xơ đã chuốt keo sử dụng cho sợi acrylic, chưa đóng gói để bán lẻ	
59	Vải flanen thuộc phân nhóm 5208.41 hoặc phân nhóm 5208.43, có chứa 85% hoặc nhiều hơn 85% bông, từ các sợi có màu khác nhau, trọng lượng dưới 200 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
60	Sợi từ xơ bông thuộc nhóm 52.06, có chứa từ 51 - 65% xơ bông và 35 - 49% xơ tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61 và Chương 62, trừ bít tất ngắn, bít tất mắt cá chân và bít tất dệt kim dành cho trẻ nhỏ thuộc nhóm 61.11 và bít tất dệt kim thuộc nhóm 61.15
61	Vải dệt thoi 100% xơ tổng hợp đã ép dán lớp chống thấm bề mặt, thoáng khí, hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao; thuộc nhóm 54.07, 55.12, hoặc phân nhóm 5903.20, 5903.90; chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092); vải được ép dán với một lớp màng chống thấm nước bề mặt, thoáng khí bằng polyurethan nguyên tấm hút nước hoặc polyurethan không dính nước hoặc PTFE; được xử lý bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Sản phẩm có thể có một lớp thứ ba như lớp lót được ép dán với màng chống thấm nước	Áo khoác, áo khoác có mũ chùm đầu (gồm áo jacket trượt tuyết), áo chắn gió và các sản phẩm tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, quần dài, gi-lê, khác với loại gi-lê có đệm lót hoặc cách nhiệt, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái thuộc nhóm 62.01, 62.02, 62.03, 62.04 hoặc 62.10
62	Vải dệt thoi 100% xơ tổng hợp đã ép dán lớp chống thấm bề mặt, thoáng khí, thuộc nhóm 54.07, 55.12, phân nhóm 5903.20 hoặc 5903.90, hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao; chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối	Găng tay thể thao thuộc nhóm 62.16, không bao gồm găng tay dùng để chơi khúc côn cầu (hockey) trên băng và trên sân cỏ

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	đa 60RET (ISO 11092). Vải được ép dán với một lớp màng chống thấm nước bề mặt, thoáng khí bằng polyurethan nguyên tấm hút nước hoặc polyurethan không dính nước hoặc PTFE; được xử lý bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Sản phẩm có thể có một lớp thứ ba như lớp lót được ép dán với màng chống thấm nước	
63	Vải dệt kim 100% xơ tổng hợp đã ép dán lớp chống thấm bề mặt, thoáng khí, hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao; chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092); thuộc phân nhóm 5903.20, 5903.90, hoặc nhóm 60.05, 60.06. Vải được ép dán với một lớp màng chống thấm nước bề mặt, thoáng khí bằng polyurethan nguyên tấm hút nước hoặc polyurethan không dính nước hoặc PTFE; được xử lý bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Sản phẩm có thể có một lớp thứ ba như lớp lót được ép dán với màng chống thấm nước	Áo khoác tránh gió có mũ dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ, trẻ em gái và các sản phẩm tương tự, quần dài dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ, trẻ em gái thuộc nhóm 61.01, 61.02, 61.03, 61.04 hoặc 61.13
64	Vải dệt kim 100% xơ tổng hợp đã ép dán lớp chống thấm bề mặt, thoáng khí, hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao; chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092); thuộc phân nhóm 5903.20 hoặc 5903.90, hoặc nhóm 60.05 hoặc 60.06. Vải được ép dán với một lớp màng chống thấm nước bề mặt, thoáng khí bằng polyurethan nguyên tấm hút nước hoặc polyurethan không dính nước hoặc PTFE; được xử lý bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Sản phẩm có thể có một lớp thứ ba như lớp lót được ép dán với màng chống thấm nước	Găng tay thuộc nhóm 61.16
65	Vải vân điểm co giãn 4 chiều, trọng lượng từ 135 - 200 g/m2, có chứa 85 - 98% polyeste, 2 - 15% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 5512.19	Quần áo thuộc Chương 62
66	Vải bông dệt thoi, thuộc phân nhóm 5208.21, 5208.22, 5208.23, 5208.29, 5208.31, 5208.32, 5208.33, 5208.39, 5208.41, 5208.42, 5208.43, 5208.49,5210.21, 5210.29, 5210.31, 5210.32, 5210.39, 5210.41 hoặc 5210.49; đã tẩy trắng, đã nhuộm hoặc dệt từ nhiều loại sợi khác màu; trọng lượng không quá 200 g/m2; có chi số sợi 67 nm	Áo sơ mi cổ cứng dùng cho nam giới và trẻ em trai thuộc phân nhóm 6205.20 và áo blouse dùng cho phụ nữ và trẻ em gái thuộc phân nhóm 6206.30

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	hoặc mảnh hơn đối với sợi đơn, hoặc có chi số mỗi dảnh sợi 135 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi xe (trừ vật liệu lót). Vải dùng cho cổ áo, măng séc và túi ngực có thể là loại vải "tương tự". Trong phạm vi của điều khoản này, vải "tương tự" là vải đáp ứng những tiêu chuẩn trên về kết cấu và thành phần xơ, nhưng khác biệt về màu hoặc hoa văn màu so với vải ngoài. Áo sơ mi và blouse nghĩa là những loại áo có cổ có đường may ở mặt trên (có khuy cài xuống thân trước hay không) và cài khuy toàn bộ thân trước. Nếu tay áo dài, phải có măng séc cài cúc hoặc măng séc gập lên và phải có khuy cài hoặc dụng cụ cài măng séc khác. Áo sơ mi dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai phải là loại dài tay hoặc ngắn tay, áo sơ mi dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái phải là loại dài tay hoặc ngắn tay hoặc không có tay áo. Áo sơ mi hoặc blouse có thể có một túi ngực, không được phép có các túi khác. Các loại áo này không được có cổ áo dệt kim, măng séc dệt kim, bo áo dệt kim hoặc bất kỳ dụng cụ rút chặt ở gấu áo. Không được có lớp lót. Thuật ngữ lớp lót không bao gồm lót giữa hoặc hai lớp vải cần cho măng séc, cổ áo, đường xẻ, cầu vai, túi hoặc hình thêu. Áo sơ mi và blouse có thể có cầu vai trên thân sau, nhưng không có cầu vai trên thân trước. Áo sơ mi và blouse phải thích hợp để mặc bên trong com-lê, áo jacket kiểu com-lê hoặc áo blazer. Được phép thêu logo hoặc chữ viết tắt trên ngực áo, túi ngực, cổ áo hoặc măng séc	
67	Vải dệt thoi 100% tơ tái tạo, trọng lượng trên 200 g/m2, đã in, thuộc phân nhóm 5516.14	
68	Vải dệt kim cào lông (fleece) thuộc phân nhóm 6001.22, có chứa 67 - 73% arrylic, 27 - 33% vít-cô, trọng lượng từ 200 - 280 g/m2	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ và gi-lê và các loại tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
69	Vải thun dệt kim giéc-xây (jersey) thuộc nhóm 60.04, có chứa 31 - 37% acrylic, 15 - 21% vít-cô, 35 - 41% polyeste, và 7 - 13% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 125 - 180 g/m2	Quần áo thuộc Chương 61
70	Vải dệt kim đã nhuộm thuộc phân nhóm 6006.32, có chứa 52 - 58% ni lông, 27 - 33% lông cừu, và 12 - 18% acrylic	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ, gi-lê và các loại tương tự thuộc phân nhóm 6110.30

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
71	Vải dệt kim đã nhuộm thuộc phân nhóm 6006.32, có chứa 42 - 48% ni lông, 37 - 43% vít-cô, và 12 - 18% lông cừu	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ, gi-lê và các loại tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
72	Vải dệt kim đã nhuộm thuộc phân nhóm 6006.32, có chứa 41 - 47% ni lông, 18 - 24% lông cừu, 18 - 24% acrylic, và 11 - 17% xơ mohair	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ, gi-lê và các loại tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
73	Vải dệt kim đã nhuộm thuộc phân nhóm 6006.22 hoặc 6006.32, có chứa 50 - 56% bông, 34 - 40% acrylic, 7 - 13% polyeste	Áo len, áo len chui đầu, áo nỉ, gi-lê và các loại tương tự thuộc nhóm 61.10
74	Vải dệt kim có chứa 35 - 41% polyeste, 32 - 38% acrylic, 15 - 21% vít-cô và 6 - 11% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 60.04	Quần áo thuộc Chương 61
75	Vải thoi dệt hoa (jacquard) thuộc phân nhóm 5208.49, 5209.49, 5210.49 hoặc 5211.49, từ nhiều sợi khác màu, chủ yếu là bông	Quần áo thuộc Chương 62
76	Vải dệt kim đã nhuộm thuộc phân nhóm 6006.22, có 51 - 60% bông, 30 - 40% tơ tái tạo,và 4 - 10% ni lông	Quần áo thuộc Chương 61
77	Vải dệt kim từ tơ tái tạo, không bao gồm tơ tái tạo chống cháy, thuộc phân nhóm 6006.42, trọng lượng từ 125 - 225 g/m2	
78	Vải dệt kim đan dọc trên máy dệt raschel, từ sợi nhân tạo vi mảnh (dưới 1 dpf), thuộc phân nhóm 6005.32, trọng lượng từ 90 - 240 g/m2, có thông gió "Zoned G". "Zoned G" nghĩa là các hoa văn được tạo ra ở các khu vực có lỗ thoáng (có thể có kích thước khác nhau) cũng như các khu vực kín không có lỗ thoáng nhìn thấy được. Khu vực có lỗ thoáng không được có sọc thẳng	Áo, quần dài và quần soóc dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ, trẻ em gái thuộc Chương 61. "Áo" trong điều khoản này gồm: Áo sơ-mi và blouse thuộc nhóm 61.05 và 6106, áo phông, áo ba lỗ (singlet), áo không tay và các loại tương tự thuộc nhóm 61.09, áo chui đầu và các loại tương tự thuộc nhóm 61.10, áo thuộc nhóm 61.14 và quần áo khác thuộc nhóm 61.14 tương tự quần áo được liệt kê ở đây
79	Vải dệt kim tròn thuộc phân nhóm 6006.22, 6006.23, 6006.24, 6006.32, 6006.33 hoặc 6006.34, làm từ sợi pha 5 - 60% polyeste, 5 - 60% bông, và 35 - 90% tơ tái tạo, trọng lượng đến 250 g/m2	Áo, quần dài và quần soóc dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ, trẻ em gái thuộc Chương 61. "Áo" trong điều khoản này gồm:

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
		Áo sơ-mi và blouse thuộc nhóm 61.05 và 6106, áo phông, áo ba lỗ (singlet), áo không tay và các loại tương tự thuộc nhóm 61.09, áo chui đầu và các loại tương tự thuộc nhóm 61.10, áo thuộc nhóm 61.14 và quần áo khác thuộc nhóm 61.14 tương tự quần áo được liệt kê ở đây
80	Vải vân kép thuộc phân nhóm 5407.10, có 66 - 72% ni lông, 19 - 25% polyeste, và 6 - 12% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 200 - 250 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Áo jacket chống thấm nước dùng cho nam giới thuộc phân nhóm 6201.93
81	Vải dệt thoi xơ tổng hợp phủ lớp thoáng khí, chống thấm bề mặt bằng màng chống thấm nước độ bền cao, thuộc nhóm 54.07, 55.12 hoặc 59.03; chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092); có đường may lai giới hạn được bịt kín. Vải được phủ một lớp chống thấm bề mặt và thoáng khí, xử lý hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Sản phẩm có thể chứa một lớp thứ ba như là lớp lót được kết dính với màng chống thấm nước. Sản phẩm là loại "seam sealed". Quần áo có kết cấu cao.	Quần áo mặc ngoài, gồm áo jacket và quần dài, dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ và trẻ em gái, và các sản phẩm tương tự, thuộc Chương 62
82	Vải dệt thoi 100% lông cừu, thuộc phân nhóm 5111.11 hoặc 5111.19, trọng lượng từ 285 - 315 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Áo khoác có mũ chùm đầu, áo jacket trượt tuyết chống thấm nước và các sản phẩm tương tự, dùng cho phụ nữ, thuộc phân nhóm 6202.91
83	Vải xơ nhân tạo dệt dạng ống bó sát cơ thể, màu trắng hoặc đã nhuộm, thuộc phân nhóm 6004.10, 6005.31, 6005.32, 6005.41, 6005.42, 6006.31, 6006.32, 6006.41 hoặc 6006.42, từ sợi đàn hồi dệt đan ngang và chèn vào các khu vực, được tạo hình, nén dập hoa văn, trọng lượng đến 250 g/m2	Quần áo dệt kim tròn không có đường may thuộc Chương 61, có thể có một số vết nối nhỏ nhưng không có vết nối bên thân
84	Vải dệt kim đan dọc trên máy dệt raschel hai kim, từ sợi nhân tạo vi mảnh ni lông hoặc polyeste	Quần áo bó thân không có đường may được tạo hình,

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	(dưới 1 dpf), thuộc phân nhóm 6004.10, 6005.31, 6005.32, 6005.41 hoặc 6005.42	ép, hoặc dập hoa văn, thuộc Chương 61, có thể có một số vết nối nhỏ nhưng không có vết nối bên thân
85	Vải composite từ xơ nhân tạo công năng kết hợp, thuộc nhóm 59.03 hoặc phân nhóm 6001.10, 6001.22, 6001.92, 600410, 6005.32 hoặc 6006.32, gồm 1 hoặc 2 lớp vải dệt kim, được liên kết với màng mỏng bên trong từ vật liệu thoáng khí hoặc chống thấm bề mặt, chịu được thử nghiệm áp suất thủy tĩnh 5.000 mm (ISO 811) và cho kết quả truyền hơi ẩm tối đa 60RET (ISO 11092); có phủ màng chống thấm nước độ bền cao, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35. Màng chống thấm có thể nằm giữa 2 lớp vài dệt kim hoặc được kết dính với một lớp vải dệt kim	Quần áo mặc ngoài dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ và trẻ em gái (gồm áo jacket và quần), áo khoác chống gió và các sản phẩm tương tự thuộc Chương 61, sử dụng vải composite xơ nhân tạo gồm 1 hoặc 2 lớp vải dệt kim có màng chống gió, thoáng khí, và chống thấm nước nằm giữa hai lớp vải hoặc được kết dính với mặt sau của một lớp vải, được xử lý hoàn thiện bằng màng chống thấm nước độ bền cao. Thường được gọi là quần áo "softshell", bao gồm đồ đội đầu
86	Vải dệt thoi hoặc dệt kim, đã nhuộm, có không dưới 5% sợi phản quang và không vượt quá 5 mm theo chiều rộng (làm từ sợi phim phản quang), được dệt thoi hoặc dệt kim thành vải, trọng lượng đến 300 g/m2, thuộc nhóm 54.07, 60.01, 60.04, 60.05 hoặc 6006	
87	Vải dệt kim thuộc phân nhóm 6004.10, 6006.21, 6006.22 hoặc 6006.24, có 51 - 70% bông, 33 - 49% tơ tái tạo, 2 - 7% sợi đàn hồi, trọng lượng đến 275 g/m2	Quần áo thân trên được phân loại ở nhóm 6105, 6106, 6109, 6110
88	Vải dệt thoi 100% xơ nhân tạo, thuộc phân nhóm 5903.20, phủ polyurethane (PU) 500 - 1500 mm, trọng lượng từ 92 - 475 g/m2	Ba lô thuộc phân nhóm 4202.92
89	Vải vân điểm từ sợi tổng hợp, có 90 - 96% ni lông và 4 - 10% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 54.07, trọng lượng từ 125 - 135 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần dài chống thấm nước dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ và trẻ em gái, trừ quần trượt tuyết hoặc chắn tuyết, thuộc phân nhóm 6203.43 hoặc 6204.63

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
90	Vải dệt thoi hai lớp thuộc nhóm 54.07, có 47 - 53% ni lông, 40 - 46% polyeste, và 4 - 10% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 270 - 280 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần dài chống thấm nước dùng cho nam giới và trẻ em trai, trừ quần trượt tuyết hoặc chắn tuyết, thuộc phân nhóm 6203.43
91	Vải dệt thoi hai lớp thuộc nhóm 54.07, có 90 - 99% polyeste và 1 - 10% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 229 - 241 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Các sản phẩm dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ và trẻ em gái, trừ áo len, gi-lê hoặc áo nỉ, phân loại tại phân nhóm 6110.30, và áo khoác có mũ trùm và các sản phẩm tương tự dùng cho nam giới và trẻ em trai thuộc phân nhóm 6201.93
92	Vải dệt thoi hai lớp thuộc nhóm 54.07, có 51 - 57% polyeste, 37 - 43% ni lông, và 3 - 9% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 215 - 225 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần dài chống thấm nước dùng cho nam giới và trẻ em trai, trừ quần trượt tuyết hoặc chắn tuyết, thuộc phân nhóm 6203.43
93	Vải dệt thoi 100% ni lông, chống xé, thuộc nhóm 54.07, trọng lượng từ 37 - 47 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần dài sợi tổng hợp cách nhiệt, chống thấm nước dùng cho nam giới và phụ nữ, thuộc phân nhóm 6201.13 hoặc 6202.13
94	Vải bóng (taffeta) vân điểm 100% polyeste, thuộc nhóm 54.07, trọng lượng từ 53 - 63 g/m2, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0 gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	Quần dài sợi tổng hợp cách nhiệt, chống thấm nước dùng cho nam giới, trẻ em trai, trừ quần trượt tuyết hoặc chắn tuyết, thuộc phân nhóm 6203.43
95	Vải dệt kim sợi dọc polyeste hoặc ni lông, thuộc phân nhóm 6004.10, 6004.90 hoặc 6005.34, có 3 - 21% sợi đàn hồichống clo	Quần áo bơi dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái thuộc phân nhóm 6112.41 và quần áo bơi dùng cho trẻ em và quần áo bơi chống nắng thuộc phân nhóm 6111.30

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
96	Sợi xơ cắt ngắn (staple) modacrylic và acrylic, chưa đóng gói để bán lẻ, thuộc phân nhóm 5509.31, 5509.32, 5509.61, 5509.62 và 5509.69	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10, 61.11 và 61.14 và ngoại trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
97	Vải dệt thoi từ xơ cắt ngắn (staple) modacrylic và acrylic, thuộc phân nhóm 5512.29	Áo khoác ngoài dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ và trẻ em gái, thuộc nhóm 62.01 hoặc 62.02 và quần áo trẻ em thuộc phân nhóm 6209.30 tương tự quần áo thuộc nhóm 6201 và 6202
98	Vải sa thanh hoặc vân chéo, đã tẩy trắng hoặc nhuộm, có 60% lyocell và không quá 40% ni lông, polyeste hoặc sợi đàn hồi, thuộc nhóm 55.16 không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ NFPA 2112 hoặc tiêu chuẩn ASTM 1506	Quần áo bằng vải dệt thoi thuộc Chương 62
99	Vải dệt kim đã nhuộm có 57 - 63% polyeste, 27 - 33% lông cừu, 7 - 13% ni lông, thuộc phân nhóm 6006.32	Áo len, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
100	Vải vân chéo đã tẩy trắng hoặc nhuộm, thuộc phân nhóm 5212.22 hoặc 5212.23, có 52 - 58% bông, 42 - 48% sợi lanh, trọng lượng từ 230 - 285 g/m2	
101	Vải nhung xơ nhân tạo, vải len có sợi dọc đã cắt, thuộc phân nhóm 5801.37	
102	Vải bông sọc nhăn (seersucker) dệt thoi, thuộc phân nhóm 5208.42 hoặc 5208.52, trọng lượng 200 g/m2 hoặc thấp hơn, được sản xuất bằng kỹ thuật dệt thoi hai sợi dọc có sức căng khác nhau để tạo nên hiệu ứng nhăn xen kẽ dẫn đến hình thành các đường sọc trên vải, cho dù sử dụng sợi đã nhuộm, in hoặc đơn sắc. Không bao gồm vải có chi số sợi 67 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi đơn, hoặc có chi số mỗi dảnh sợi 135 nm hoặc mảnh hơn đối với sợi xe	
103	Vải bông thuộc nhóm 52.10 và 52.11, có 51 - 70% bông, 30 - 49% ni lông, đã được xử lý chống thấm nước sao cho lượng nước thấm ít hơn 1.0	Quần áo bơi bằng vải dệt thoi thuộc phân nhóm 6211.11 hoặc 6211.12

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	gram sau 2 phút ngâm nước dưới áp suất cột nước 600 mm theo phương pháp kiểm tra AATCC 35	
104	Vải polyeste sọc nhăn (seersucker) dệt thoi, thuộc phân nhóm 5512.19, trọng lượng 200 g/m2 hoặc thấp hơn, được sản xuất bằng kỹ thuật dệt thoi hai sợi dọc có sức căng khác nhau để tạo nên hiệu ứng nhăn xen kẽ dẫn đến hình thành các đường sọc trên vải, cho dù sử dụng sợi đã nhuộm, in hoặc đơn sắc	
105	Vải bông đã tẩy trắng, nhuộm, dệt từ nhiều loại sợi khác màu hoặc đã in; thuộc phân nhóm 5209.21, 5209.31, 5209.39, 5209.41, 5209.51 hoặc 5209.59; trọng lượng trên 200g/m2	Các mặt hàng du lịch, túi xách, và các loại đồ chứa tương tự thuộc Chương 42
106	Vải polyeste từ vi xơ đã chải thuộc nhóm 55.12	Các mặt hàng du lịch, túi xách, và các loại đồ chứa tương tự thuộc Chương 42
107	Vải dệt đã thấm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt bằng polyvinyl chloride (PVC), thuộc phân nhóm 5903.10, trọng lượng trên 200 g/m2	Các mặt hàng du lịch, túi xách, và các loại đồ chứa tương tự thuộc Chương 42
108	Vải bông đã thấm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt bằng polyurethane, thuộc phân nhóm 5903.10, trọng lượng trên 200 g/m2	Các mặt hàng du lịch, túi xách, và các loại đồ chứa tương tự thuộc Chương 42
109	Vải dệt kim sợi dọc vít-cô polyeste, thuộc nhóm 60.04 hoặc 60.05, có 30 - 40% polyeste, 16 - 35% sợi vít-cô và 3 - 9% sợi đàn hồi	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
110	Vải sợi nhân tạo thuộc Chương 54 và 55	Mặt ngoài của túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách ly thuộc phân nhóm 4202.92
111	Vải dệt thoi 60 - 75% tơ tái tạo, 30 - 35% ni lông và 1 - 5% sợi đàn hồi; thuộc phân nhóm 5516.91, 5516.92, 5516.93 hoặc 5516.94; đã tẩy trắng, nhuộm, in hoặc dệt từ các loại sợi khác màu; trọng lượng 200 - 350 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
112	Vải dệt thoi từ nhiều loại sợi khác màu, thuộc phân nhóm 5513.31, có 62 - 68% polyeste, 32 - 38% bông, kích thước sợi 47/1 (theo hệ mét), trọng lượng từ 125 - 140 g/m2	Áo sơ mi nam, không phải loại sơ mi cổ cứng, kẻ ca rô siêu nhỏ thuộc phân nhóm 6205.30
113	Vải pha sợi nhân tạo và lông cừu đã chải thô, thuộc phân nhóm 5515.13, 5515.22, 5515.99, 5516.32 hoặc 5516.33, có 51 - 64% tơ sợi nhân tạo, 36 - 49% lông cừu, xơ mohair, lông cừu Ca-	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại áo

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	sơ-mia (hoặc bất kỳ tỷ lệ pha trộn nào của các loại trên), trọng lượng từ 357 - 485 g/m2	khoác tương tự, dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.01 hoặc 62.02
114	Vải dệt thoi thuộc Chương 55, có đến 85% xơ sợi nhân tạo và không quá 15% lông cừu đã chải, xơ mohair, lông cừu Ca-sơ-mia hoặc lông lạc đà, trọng lượng 200 g/m2 hoặc thấp hơn	Áo jacket kiểu com-lê, quần dài, bằng vải dệt thoi dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.03 và 62.04
115	Vải dệt thoi từ len lông cừu chải thô, có không quá 51% len lông cừu chải thô và 20 - 49% xơ nhân tạo, thuộc phân nhóm 5111.30, trọng lượng dưới 400 g/m2	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự, dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.01 hoặc 62.02
116	Vải dệt thoi từ xơ sợi nhân tạo cắt ngắn (staple) và len lông cừu chải thô, có 51 - 55% xơ polyeste và 45 - 49% len lông cừu chải thô, thuộc phân nhóm 5515.13	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự, dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.01 hoặc 62.02
117	Vải dệt thoi có không quá 90% len lông cừu chải thô và 10% len Ca-sơ-mia, không dệt tay, thuộc phân nhóm 5111.19, trọng lượng trên 340 g/m2	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự, dùng cho nam giới, trẻ em trai, phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.01 hoặc 62.02
118	Vải dệt kim từ 50 - 84% tơ tái tạo, 14 - 49% polyeste và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 6004.10, 6005.41, 6005.42, 6005.43, 6005.44, 6006.41, 6006.42, 6006.43 hoặc 6006.44	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
119	Vải dệt kim từ 50 - 65% polyeste, 30 - 49% tơ tái tạo và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 6004.10, 6005.31, 6005.32, 6005.33, 6005.34, 6006.31, 6006.32, 6006.33 hoặc 6006.34	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
120	Vải dệt kim từ 90 - 99% tơ tái taọ và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 6004.10, 6005.41, 6005.42, 6005.43, 6005.44, 6006.41, 6006.42, 6006.43 hoặc 6006.44	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
121	Vải dệt kim từ 51 - 84% tơ tái tạo và 16 - 49% polyeste, thuộc phân nhóm 6005.41, 6005.42, 6005.43, 6005.44, 6006.41, 6006.42, 6006.43 hoặc 6006.44	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
122	Vải dệt kim từ 51 - 65% polyeste và 35 - 49% tơ tái tạo, thuộc phân nhóm 6005.31, 6005.32, 6005.33, 6005.34, 6006.31, 6006.32, 6006.33 hoặc 6006.34	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
123	Vải dệt kim từ 100% tơ tái tạo, thuộc phân nhóm 6005.41, 6005.42, 6005.43, 6005.44, 6006.41, 6006.42, 6006.43 hoặc 6006.44	Quần áo và phụ kiện thuộc Chương 61, trừ bít tất ngắn, giày và bít tất dệt kim cho trẻ em thuộc nhóm 61.11 và tất quần ở nhóm 61.15
124	Vải dệt thoi từ 50 - 84% tơ tái tạo, 6 - 49% polyeste và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 54.08 hoặc 55.16, trọng lượng dưới 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
125	Vải dệt thoi từ 50 - 65% polyeste, 34 - 49% tơ tái tạo và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 54.07, 55.12 hoặc 55.15, trọng lượng dưới 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
126	Vải dệt thoi từ 90 - 99% tơ tái tạo và 1 - 10% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 54.08 hoặc 55.16	Quần áo thuộc Chương 62
127	Vải dệt thoi từ 51 - 85% polyeste, 15 - 49% tơ tái tạo, thuộc nhóm 54.08 hoặc 55.16, trọng lượng dưới 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
128	Vải dệt thoi từ 51 - 65% polyeste, 49 - 53% tơ tái tạo, thuộc nhóm 54.07, 55.12 hoặc 5515, trọng lượng dưới 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
129	Vải dệt thoi từ 100% tơ tái tạo, thuộc nhóm 54.08 hoặc 55.16	Quần áo thuộc Chương 62
130	Vải thun dệt kim giéc-xây (jersey), khác với loại dệt kim đan dọc, thuộc phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.32, có 43 - 46% polyeste, 43 - 45% tơ tái tạo, 5 - 9% lanh và 4 - 5%sợi đàn hồi, trọng lượng từ 125 - 250 g/m2	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10 hoặc 61.14
131	Vải thun dệt kim giéc-xây (jersey), khác với loại dệt kim đan dọc, thuộc phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.32, có 30 - 36% tơ tái tạo, 19 - 35% acrylic,	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10 hoặc 61.14

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	27 - 33% polyeste và 3 - 8% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 125 - 250 g/m2	
132	Vải thun dệt kim giéc-xây (jersey), khác với loại dệt kim đan dọc, thuộc phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.42, có 46 - 52% tơ tái tạo, 23 - 29% lyocell, 6 - 12 bông và 3 - 8% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 125 - 250 g/m2	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10 hoặc 61.14
133	Vải thun giéc-xây (jersey) sợi slub, khác với loại dệt kim đan dọc, thuộc phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.42, có 92 - 98% tơ tái tạo, 2 - 3% polyeste và 2 - 5% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 150 - 200 g/m2	Sơ mi dệt kim, áo blouse, áo ba lỗ (singlet), áo không tay và các sản phẩm tương tự, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự, áo, váy liền thân, chân váy (skirt) hoặc váy thuộc nhóm 61.04, 61.05, 61.06, 61.09, 61.10, hoặc 61.14
134	Vải thun dệt kim giéc-xây (jersey), khác với loại dệt kim đan dọc, thuộc phân nhóm 6004.10 hoặc 6006.42, có 44 - 50% tơ tái tạo, 44 - 50% lyocell và 3 - 9% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 150 - 220 g/m2	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10 hoặc 61.14
135	Vải thun giéc-xây (jersey) sợi slub thuộc phân nhóm 6006.22, có 51 - 65% bông và 35 - 49% tơ tái tạo, trọng lượng từ 120 - 225 g/m2	Quần áo thân trên thuộc nhóm 61.05, 61.06, 61.09, 61.10 hoặc 6114
136	Vải da lộn từ vi xơ polyeste, thuộc nhóm 56.03, được xử lý hóa chất tạo hiệu ứng màu đào và kết dính, trọng lượng từ 125 - 250 g/m2	
137	Vải dệt thoi, thuộc phân nhóm 5309.29, có 51 - 55% lanh và 45 - 49% bông, trọng lượng từ 120 - 225g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
138	Vải Sherpa dệt kim liên kết, thuộc phân nhóm 6001.10 hoặc 6001.22, 100% polyeste, trọng lượng từ 250 - 275 g/m2	
139	Vải len lông cừu co giãn, có 95 - 98% lông cừu chải kỹ đã nhuộm và 2 - 5% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 5112.19, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 225 - 300 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
140	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 50% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 50% polyeste và 2 - 5% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 225 - 300 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
141	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 85% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 85% polyeste và 2 - 5% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 225 - 300 g/m2	Bộ com-lê, áo jacket kiểu com-lê, áo blazer, váy liền thân , chân váy (skirt) hoặc quần dài, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.04
142	Vải len lông cừu co giãn, có 92 - 98% lông cừu chải kỹ đã nhuộm và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 5112.11 hoặc 5112.19, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
143	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 50% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 50% polyeste và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
144	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 85% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 85% polyeste và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m2	Quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.04
145	Vải len lông cừu co giãn, có 94 - 98% lông cừu chải kỹ đã nhuộm và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 5112.11 hoặc 5112.19, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
146	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 50% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 50% polyeste và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
147	Vải len lông cừu co giãn, có 15 - 85% lông cừu chải kỹ đã nhuộm, 15 - 85% polyeste và 2 - 6% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 51.12 hoặc 51.15, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m2	Quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.04
148	Vải dệt thoi từ sợi chải kỹ đã nhuộm, có không quá 97% len lông cừu, xơ mohair, lông cừu Ca-sơ-mia hoặc lông lạc đà , 15 - 85% polyeste, 2-6% sợi đàn hồi, thuộc phân nhóm 5112.11 hoặc 5112.19, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
149	Vải dệt thoi từ sợi chải kỹ đã nhuộm thuộc nhóm 51.12 hoặc 55.15, có tỷ trọng 15 - 85% len lông	Bộ com-lê, áo jacket kiểu com-lê, áo blazer, váy liền

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
	cừu, xơ mohair, lông cừu Ca-sơ-mia hoặc lông lạc đà , 15 - 85% polyeste, 2- 5% sợi đàn hồi, độ giãn sợi dọc hoặc giãn sợi ngang tối thiểu 15%, trọng lượng từ 175 - 225 g/m2	thân , chân váy (skirt) hoặc quần dài, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, thuộc nhóm 62.04
150	Vải bông flannel dệt thoi, cào lông một mặt hoặc cả hai mặt, thuộc nhóm 52.08, có 85% bông trở lên, trọng lượng dưới 200g/m2	Quần áo thuộc Chương 62
151	Vải dệt thoi đã nhuộm, thuộc phân nhóm 5516.92, có 60 - 75% tơ tái tạo, 30 - 35% ni lông, 1 - 5% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 200 - 350g/m2	
152	Vải dệt thoi đã in, thuộc phân nhóm 5516.94, có 60 - 75% tơ tái tạo, 30 - 35% ni lông, 1 - 5% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 200 - 350g/m2	
153	Vải dệt thoi từ nhiều loại sợi khác màu, thuộc phân nhóm 5516.93, có 60 - 75% tơ tái tạo, 30 - 35% ni lông, 1 - 5% sợi đàn hồi, trọng lượng từ 200 - 350g/m2	
154	Vải dệt thoi thuộc phân nhóm 5515.11, có 53 - 65% polyeste, 25 - 35% tơ tái tạo vit-cô (viscose), 15 - 20% lông cừu, trọng lượng từ 150 - 300 g/m2	
155	Xơ, sợi và vải từ lụa, thuộc Chương 50, trừ vải dùng để may ki-mô-nô hoặc đai lưng (obi) được mô tả tại Chú giải 4 Chương 62	
156	Xơ, sợi và vải gốc thực vật, trừ bông, thuộc Chương 53	
157	Vải dệt kim thuộc nhóm từ 60.04 đến 60.06, có 51% lụa trở lên	Quần áo thuộc chương 61
158	Vải dệt kim thuộc nhóm từ 60.04 đến 60.06, có 51% sợi lanh trở lên	Quần áo thuộc chương 61
159	Vải dệt thoi thuộc Chương 50, có 51% lụa trở lên, trừ vải dùng để may ki-mô-nô hoặc đai lưng (obi) được mô tả tại Chú giải 4 Chương 62	Quần áo thuộc Chương 62
160	Vải dệt thoi thuộc Chương 53, có 51% sợi lanh trở lên	Quần áo thuộc Chương 62
161	Sợi ni lông loại 6 và loại 6.6, thuộc phân nhóm 5402.31, 5402.51 hoặc 5402.61, có độ mảnh mịn hơn 11 denier	
162	Vải không dệt liên kết nhiệt, thuộc phân nhóm 5603.11 hoặc 5603.12, trọng lượng từ trên 20 đến dưới 40g/m2	
163	Vải không dệt Spunbond thuộc phân nhóm 5603.12, trọng lượng từ trên 30 g/m2 đến dưới 55 g/m2	

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
164	Vải không dệt spunlace thuộc phân nhóm 5603.11 hoặc 5603.12, trọng lượng từ trên 20 g/m2 đến dưới 50 g/m2	
165	Vải không dệt Spunbond, từ olefin, thuộc phân nhóm 5603.13 hoặc 5603.14, trọng lượng từ trên 140 g/m2 đến dưới 165 g/m2	
166	Vải dệt kim 64% sợi lyocell, 33% sợi polyeste và 3% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 60.06, trọng lượng không quá 210 g/m2	Quần áo dệt kim thuộc Chương 61
167	Vải dệt kim đơn hoặc kép 100% sợi lyocell, thuộc nhóm 60.06, trọng lượng không quá 250 g/m2, đã nhuộm hoặc in	Quần áo dệt kim thuộc Chương 61
168	Vải dệt kim đơn hoặc kép có 80 - 95% sợi lyocell và 5 - 20% sợi đàn hồi, thuộc nhóm 60.04, trọng lượng không quá 250 g/m2, đã nhuộm hoặc in	Quần áo dệt kim thuộc Chương 61
169	Ren dệt bằng máy hoặc bằng tay, thuộc phân nhóm 5804.21, 5804.29 hoặc 5804.30	Quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái thuộc Chương 61 và 62
170	Vải dệt thoi từ 100% xơ acrylic, có số lượng sợi trung bình trên 55 (theo hệ mét), thuộc phân nhóm 5512.21 hoặc 5512.29	Quần áo thuộc Chương 62
171	Vải phin nõn (Bastite) có cấu trúc vuông, từ sợi đơn chi số lớn hơn 76 (theo hệ mét), trọng lượng không quá 100 g/m2, thuộc phân nhóm 5513.11 và 5513.21	Quần áo thuộc Chương 62
172	Sợi, chưa đóng gói để bán lẻ, có 50 - 85% tơ tái tạo và 15 - 50% bông, thuộc phân nhóm 5510.11, 5510.12 hoặc 5510.30	
173	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, sợi đơn từ axetat xenlulo, thuộc phân nhóm 5403.33	
174	Sợi từ xơ sợi nhân tạo cắt ngắn (staple) thuộc phân nhóm 5510.90, có 65% tơ tái tạo vit-cô (viscose) trở lên, từ 35% sợi ni lông trở lên	Quần áo thân trên thuộc nhóm 6110.11
175	Vải dệt thoi từ sợi có 51% lông cừu đã chải, trở lên từ 30% sợi lanh trở lên, thuộc phân nhóm 5112.90	Quần áo thuộc Chương 62
176	Vải dệt thoi từ sợi có 51% lông cừu đã chải trở lên, từ 35% tơ tái tạo vit-cô (viscose) trở lên, thuộc phân nhóm 5112.30	Quần áo thuộc Chương 62
177	Vải dệt thoi từ sợi có 51% tơ tái tạo vit-cô (viscose) trở lên, từ 30% lông cừu đã chải trở lên, thuộc nhóm 54.08	Quần áo thuộc Chương 62

STT	Mô tả nguồn cung thiếu hụt	Yêu cầu sản phẩm đầu ra
178	Sợi từ 100% lông cừu đã chải thô hoặc chải kỹ, thuộc phân nhóm 5106.10 hoặc 5107.10	Găng tay và găng tay hở ngón, bằng vải len dệt thoi, thuộc nhóm 62.16, chưa thấm tẩm, tráng hoặc phủ nhựa hoặc cao su.
179	Vải dệt kim thuộc nhóm 60.02 đến 60.06, có 30 - 40% polyeste, 25 - 35% acrylic, 30 - 40% tơ tái tạo và 2 - 9% polyurethane	Quần áo lót thuộc phân nhóm 6109.90
180	Sợi từ lông dê hoặc thỏ angora thuộc phân nhóm 5108.10 hoặc 5108.20	
181	Vải dệt thoi có chứa 60 - 84% tơ tái tạo, 16 - 40% lụa, thuộc phân nhóm 5516.92 hoặc 5516.94	
182	Sợi (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, có chứa trên 50% acrylic, trừ xơ mộc hoặc xơ đã tẩy trắng, thuộc phân nhóm 5509.69	Áo len, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
183	Sợi xe nhiều lần hoặc sợi cáp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, có chứa 86 - 96% tơ tái tạo và 4 - 10% lụa, thuộc phân nhóm 5510.12	Áo len, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
184	Vải dệt kim 100% polypropylene, thuộc phân nhóm 6001.10, 6001.22 hoặc 6001.92, nhóm 60.02, phân 6003.30, nhóm 60.04, từ phân nhóm 6005.31 đến 6005.34 hoặc 6006.31	Áo len, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự thuộc phân nhóm 6110.30
185	Sợi monofilament polypropylen thuộc phân nhóm 5404.12	
186	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ nhân tạo cắt ngắn (staple), chưa được đóng gói để bán lẻ, sợi xe nhiều lần hoặc sợi cáp, thuộc phân nhóm 5510.12, 5510.20, 5510.30, 5510.90	Hàng thêu cho quần áo may sẵn
187	Sợi 95 - 100% lông cừu, thuộc phân nhóm 5107.10 có đường kính trung bình không vượt quá 19 micron, có tỷ trọng lông cừu Ca-sơ-mia, lông hoặc xơ angora (gồm cả thỏ), lạc đà thuộc Chương 53 chiếm không quá 5%.	Áo len, áo chui đầu, áo nỉ, gi-lê (áo vest mặc lót) và các sản phẩm tương tự thuộc phân nhóm 6.110.11

Phụ lục IX

DANH MỤC CÁC CƠ QUAN,

TỔ CHỨC CẤP C/O MẪU CPTPP CỦA VIỆT NAM

(ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

STT	Tên cơ quan, tổ chức cấp C/O	Mã số
1	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tp. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Sở Công Thương Hải Phòng	05
6	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
13	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hoà	80
19	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
20	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86